

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL
INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES
CORPORATION**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 1366 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 14, 2026

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty
mẹ 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét./

Ref: Disclosure of information on the reviewed
interim separate financial statements for the first
six months of 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Ha Noi Stock Exchange,

1. Tên Công ty/ Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu
khí Việt Nam (PTSC)/ PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)

2. Mã chứng khoán/ Stock code: **PVS**

3. Trụ sở chính/ Head Office: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố
Hồ Chí Minh/ 5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

4. Điện thoại/ Tel.: (+84) 28 3910 2828 Fax: (+84) 28 3910 2929

5. Người thực hiện công bố thông tin/ Person authorized to disclose information:
Nguyễn Đức Thủy

6. Nội dung của thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét của Tổng công
ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, bao gồm Báo cáo của Ban Tổng Giám
đốc, Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình tài chính
riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu
chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ./ The
reviewed interim separate financial statements for the first six months of 2026, including
Statement of the Board of Management, Report on review of interim separate financial
statements, Interim separate statements of financial position, Interim separate income
statement, Interim separate cash flow statement, Notes to the interim separate financial
statements.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét./ *Explanation of fluctuations in net profit after tax in the reviewed interim separate financial statements for the first six months of 2026.*

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn/ This information was published on PTSC's website on August 14, 2026, at: www.ptsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Nơi nhận/ Recipients:

- UBCKNN, SGDCKHN/ SSC, HNX;
- Ban KS, HĐQT (b/c)/
BOS, BOD (for reporting);
- Ông Tổng Giám đốc (b/c)/
PTSC's President & CEO (for reporting);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/c)/
Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ Archive: VT, BTK/DC, SEC.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm/ Enclosed documents:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét/ *The reviewed interim separate financial statements for first six months of 2026;*
- Công văn số 1363/PTSC-TCKT/ Letter No. 1363/PTSC-TCKT.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập
	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Bà Đào Thị Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật Ông Trần Hồ Bắc		Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số: 0141 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đào Thái Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.910.703.199.950	11.988.943.288.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.118.420.753.416	4.549.605.820.531
1. Tiền	111		5.118.420.753.416	1.166.116.464.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.383.489.356.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.843.448.320.549	3.163.416.082.192
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.843.448.320.549	3.163.416.082.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.278.076.856.399	3.542.866.177.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.755.545.605.851	1.915.626.046.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	980.586.740.106	696.856.971.682
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	9	2.163.627.458.433	682.165.181.404
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	483.244.532.024	327.020.801.727
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(104.927.480.015)	(78.802.823.435)
IV. Hàng tồn kho	140	12	425.634.086.238	257.906.488.053
1. Hàng tồn kho	141		425.634.086.238	257.906.488.053
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		245.123.183.348	475.148.720.510
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	33.778.219.100	25.744.306.293
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		211.344.964.248	449.305.102.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	99.311.713

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.697.999.770.685	7.710.257.313.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.759.702.968	367.195.072.309
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	366.759.702.968	367.195.072.309
II. Tài sản cố định	220		2.947.572.157.437	2.786.750.629.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.889.184.398.726	2.725.798.227.710
- Nguyên giá	222		7.918.876.255.988	7.540.582.797.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.029.691.857.262)	(4.814.784.569.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	58.387.758.711	60.952.401.745
- Nguyên giá	228		93.470.360.748	93.296.560.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.082.602.037)	(32.344.159.003)
III. Bất động sản đầu tư	240	16	304.240.328.960	309.950.298.127
- Nguyên giá	241		336.795.765.055	336.477.162.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(32.555.436.095)	(26.526.864.131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	17	25.235.412.422	207.052.097.870
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		25.235.412.422	207.052.097.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	3.633.795.274.560	3.600.020.802.468
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.276.328.286.070	2.276.328.286.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(248.610.050.745)	(282.384.522.837)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		420.396.894.338	439.288.412.957
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	349.424.416.317	365.694.411.161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	53.838.671.059	54.541.000.886
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	12	17.133.806.962	19.053.000.910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		23.608.702.970.635	19.699.200.601.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ (Phân loại lại/ Trình bày lại)	
			Số cuối kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.341.239.567.666	8.666.734.725.190
I. Nợ ngắn hạn	310		10.050.149.697.573	6.560.335.241.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.557.128.156.941	2.195.893.205.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.555.940.520.269	1.057.052.679.107
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	21	8.676.523.674	8.699.761.374
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	22	158.471.486.147	219.476.751.480
5. Phải trả người lao động	315		619.128.016.137	451.531.303.060
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	2.699.659.941.623	1.135.738.637.505
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	9	276.535.862.355	238.407.228.203
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	24	293.367.222.397	279.634.449.469
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	467.845.881.090	157.767.553.594
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	26	468.322.339.467	97.118.649.393
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	945.073.747.473	719.015.022.654
II. Nợ dài hạn	330		2.291.089.870.093	2.106.399.483.945
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	825.073.669.260	870.553.669.260
2. Phải trả dài hạn khác	338	24	576.553.858	116.553.858
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	1.256.264.872.216	666.658.024.013
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	26	206.973.874.759	565.863.236.814
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		2.200.900.000	3.208.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28	11.267.463.402.969	11.032.465.876.807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
2. Thặng dư vốn	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.551.198.330.536	3.843.294.770.519
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.562.447.022.433	2.035.353.056.288
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	420a		981.179.496.267	553.886.656.252
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	420b		581.267.526.166	1.481.466.400.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.608.702.970.635	19.699.200.601.997



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	7.517.148.174.401	6.929.687.272.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	2.067.146.650	239.722.556
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.515.081.027.751	6.929.447.549.452
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	31	7.084.349.104.335	6.290.351.628.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		430.731.923.416	639.095.920.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	503.053.576.478	779.674.553.630
7. Chi phí tài chính	23	34	4.178.495.847	129.183.335.070
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		30.849.924.119	30.381.771.284
8. Chi phí bán hàng	25	35	36.231.275.949	367.247.633.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	579.279.508.206	377.987.977.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		314.096.219.892	544.351.529.051
11. Thu nhập khác	31	36	458.803.611.824	4.386.881.027
12. Chi phí khác	32	37	10.047.196.668	1.063.224.667
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		448.756.415.156	3.323.656.360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		762.852.635.048	547.675.185.411
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	180.882.779.055	69.737.422.042
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		702.329.827	20.573.342.737
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		581.267.526.166	457.364.420.632



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán





Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

02-G.T.
H
NH
N
TE
M
HÍ MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	762.852.635.048	547.675.185.411
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	231.505.938.044	150.583.438.084
Các khoản dự phòng	03	4.664.512.507	442.523.192.313
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.752.654.117)	(90.673.690.826)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(453.010.679.574)	(654.579.298.559)
Chi phí đi vay	06	30.849.924.119	30.381.771.284
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	540.109.676.027	425.910.597.707
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.501.441.687.640)	(761.341.570.166)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(165.808.404.237)	569.738.879.547
Thay đổi khoản phải trả	11	2.570.708.299.948	366.441.235.311
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	8.236.082.037	56.422.827.573
Chi phí đi vay đã trả	14	(27.658.718.489)	(32.031.855.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(204.706.616.928)	(116.861.978.308)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(120.211.275.185)	(94.151.653.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.227.355.533	414.126.482.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(234.115.620.310)	(204.341.767.796)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.000.000	1.736.764.143
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.471.500.000.000)	(3.023.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.817.000.000.000	2.341.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	94.392.067.055
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	431.748.441.217	519.478.754.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(456.862.179.093)	(271.234.181.605)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	978.568.952.496	746.701.681.783
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.883.776.797)	(769.294.315.857)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.237.700)	(17.518.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	899.661.937.999	(22.610.152.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	542.027.114.439	120.282.148.791
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.549.605.820.531	5.443.519.316.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.787.818.446	99.628.417.460
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.118.420.753.416	5.663.429.882.972

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán

Trần Hồ Bạc
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.661 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.676 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 06 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện; 10 công ty con sở hữu trực tiếp; 06 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 02 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ
5	Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (i)	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội

(i) Ngày 13 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc duy trì hoạt động của văn phòng Chi nhánh PTSC Trung Đông tại Abu Dhabi, UAE đến hết ngày 21 tháng 3 năm 2026 và không gia hạn giấy phép đăng ký kinh doanh của Chi nhánh này sau ngày 21 tháng 3 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của PTSC Abu Dhabi theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
4	Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
5	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
8	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	TP. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	TP. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	TP. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số số liệu kỳ/năm trước đã được phân loại và trình bày lại, và chi tiết các nội dung này được trình bày chi tiết ở Thuyết minh số 42.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng công ty; vì thế, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các giả định và ước tính quan trọng

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ/năm tài chính tiếp theo, cụ thể như sau:

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí của các hợp đồng xây dựng dài hạn được thực hiện dựa trên tỷ lệ hoàn thành của từng hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc xác định tỷ lệ hoàn thành phụ thuộc đáng kể vào các ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến dự toán tổng doanh thu hợp đồng, tổng chi phí dự kiến để hoàn thành hợp đồng, tiến độ thực hiện thực tế, khối lượng công việc đã hoàn thành cũng như các thay đổi, phát sinh trong quá trình triển khai dự án.

Do đặc thù của các dự án xây dựng, cơ khí và lắp đặt có thời gian thực hiện kéo dài, các dự toán về chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí thuê thầu phụ, tiến độ thi công và các yêu cầu kỹ thuật có thể thay đổi do các yếu tố khách quan và chủ quan trong quá trình thực hiện hợp đồng. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ hoàn thành được xác định cũng như doanh thu, chi phí và lợi nhuận đã ghi nhận.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét các khả năng hợp lý liên quan đến việc điều chỉnh dự toán chi phí và tiến độ thực hiện của các hợp đồng trọng yếu. Trong trường hợp tổng chi phí thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn dự toán hiện tại, hoặc tỷ lệ hoàn thành được xác định khác với ước tính hiện nay, doanh thu và chi phí ghi nhận có thể cần được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo. Mặc dù có thể phát sinh nhiều kết quả khác nhau, Ban Tổng giám đốc cho rằng các giả định và dự toán hiện tại là phù hợp trên cơ sở các thông tin sẵn có tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên rà soát và cập nhật ngân sách thực hiện hợp đồng, tiến độ thi công, khối lượng nghiệm thu và các chi phí còn phải thực hiện; đồng thời tăng cường công tác quản lý dự án, kiểm soát chi phí và đánh giá các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo các ước tính được phản ánh phù hợp và kịp thời trên Báo cáo tài chính. Xem Thuyết minh số 30 và 31 về chi tiết của doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng phát sinh trong kỳ.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành công trình xây dựng để phản ánh nghĩa vụ sửa chữa, khắc phục các lỗi phát sinh (nếu có) hoặc hoàn thiện công trình trong thời gian bảo hành theo các điều khoản đã cam kết với khách hàng. Khoản dự phòng được xác định theo tỷ lệ từ 1% đến 5% giá trị tương ứng phần công việc đã hoàn thành của từng dự án, căn cứ vào đặc điểm kỹ thuật, mức độ phức tạp của công trình, thời gian bảo hành theo hợp đồng, hồ sơ chất lượng công trình và kinh nghiệm thực tế về chi phí bảo hành đối với các dự án tương tự.

Việc xác định khoản dự phòng này phụ thuộc đáng kể vào các giả định và ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khả năng phát sinh các lỗi, phạm vi công việc cần khắc phục và chi phí dự kiến để thực hiện các nghĩa vụ bảo hành trong tương lai. Các yếu tố như điều kiện vận hành thực tế của công trình, chất lượng vật tư thiết bị, chất lượng thi công của các nhà thầu phụ hoặc các yêu cầu kỹ thuật phát sinh có thể làm cho chi phí bảo hành thực tế khác với các ước tính hiện tại. Xem Thuyết minh số 26 về giá trị dự phòng bảo hành công trình xây dựng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các khả năng có thể xảy ra trên cơ sở kinh nghiệm thực tế đối với các công trình đã hoàn thành và tình trạng vận hành hiện tại của các dự án đang trong thời gian bảo hành. Trong trường hợp số lượng và mức độ các lỗi phát sinh cao hơn dự kiến, chi phí bảo hành thực tế có thể vượt quá giá trị dự phòng đã ghi nhận; ngược lại, nếu công trình vận hành ổn định và không phát sinh các nghĩa vụ bảo hành đáng kể, khoản dự phòng có thể được hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ khi nghĩa vụ liên quan chấm dứt. Do đó, giá trị dự phòng có thể được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo khi có thêm thông tin và bằng chứng thực tế.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc theo dõi chặt chẽ tình trạng vận hành của các công trình trong thời gian bảo hành, đánh giá định kỳ các sự cố kỹ thuật phát sinh, rà soát lịch sử chi phí bảo hành của các dự án tương tự và cập nhật các giả định, tỷ lệ trích lập dự phòng khi cần thiết. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường công tác quản lý chất lượng, nghiệm thu và kiểm soát nhà thầu phụ nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh nghĩa vụ bảo hành vượt quá dự kiến.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Trình bày chung cho khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi Tổng công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Riêng đối với nhiên liệu sử dụng trên tàu, Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	01 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị quản lý	01 - 10
Tài sản hữu hình khác	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	01 - 08
Tài sản vô hình khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; chi phí sửa chữa; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm bắt đầu từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian thuê.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ, chi phí công cụ, dụng cụ, thuê bãi, cơ sở hạ tầng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên cho thuê:

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê:

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho từng công trình trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ theo quy định của pháp luật về xây dựng và được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn

Các nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận và đo lường như các khoản dự phòng. Một hợp đồng được coi là hợp đồng có rủi ro lớn khi Tổng công ty có một hợp đồng mà các chi phí không thể tránh khỏi để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đó vượt quá các lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính/kỳ hoạt động dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	1.889.352.387	3.832.718.406
Tiền gửi không kỳ hạn	5.116.531.401.029	1.162.283.745.959
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.854.450.903.943	76.476.058.995
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	925.365.201.927	430.353.402.398
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	858.819.742.667	4.216.026.726
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	758.882.000.438	218.008.706.768
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	264.154.422.444	1.037.947.700
Ngân hàng Mizuho Việt Nam	183.967.000.000	182.539.000.000
Ngân hàng khác	270.892.129.610	249.652.603.372
Tương đương tiền	-	3.383.489.356.166
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	1.367.542.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	625.848.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	865.540.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	521.540.000.000
Ngân hàng khác	-	3.019.356.166
	5.118.420.753.416	4.549.605.820.531

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			(Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình	1.260.905.424.658	1.260.905.424.658	-	865.153.008.219	865.153.008.219	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	977.653.906.849	977.653.906.849	-	1.010.024.169.864	1.010.024.169.864	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	851.492.434.246	851.492.434.246	-	210.421.200.000	210.421.200.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	288.094.039.726	288.094.039.726	-	317.370.698.630	317.370.698.630	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	264.000.000.000	264.000.000.000	-	260.770.000.000	260.770.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	131.430.000.000	131.430.000.000	-	130.385.000.000	130.385.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	297.777.906.849	297.777.906.849	-
Ngân hàng khác	69.872.515.070	69.872.515.070	-	71.514.098.630	71.514.098.630	-
	3.843.448.320.549	3.843.448.320.549	-	3.163.416.082.192	3.163.416.082.192	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,88%/năm đến 7,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV"), trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Ocean Bank"), số tiền 62.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 62.000.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Ocean Bank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2.276.328.286.070	2.201.041.966.296	(75.286.319.774)	2.276.328.286.070	2.167.262.509.112	(109.065.776.958)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.603.077.039.235	1.431.013.586.835	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	1.431.013.586.835	(172.063.452.400)
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	1.739.721.429	(1.260.278.571)	3.000.000.000	1.744.706.521	(1.255.293.479)
	3.882.405.325.305	3.633.795.274.560	(248.610.050.745)	3.882.405.325.305	3.600.020.802.468	(282.384.522.837)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.06.2026					31.12.2025				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
2	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(8.064.284.756)	100	100	20.000.000.000	(*)	(13.399.392.491)
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(67.222.035.018)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(86.523.715.622)
4	Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	(9.142.668.845)
				2.276.328.286.070	(75.286.319.774)				2.276.328.286.070		(109.065.776.958)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.06.2026					31.12.2025				
		Tỷ lệ		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyết định %				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyết định %			
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	60	156.473.118.448	(*)	-	60	60	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	51	340.800.232.500	(*)	-	51	51	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	51	641.415.780.000	(*)	-	51	51	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	49	292.324.455.887	(*)	-	49	49	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				1.603.077.039.235		(172.063.452.400)			1.603.077.039.235		(172.063.452.400)

- (i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính là quản lý và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 09 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.
- (ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (iv) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97 (nay là Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97) thuê để phát triển dịch vụ tại mỏ Thăng Long - Đồng Đô, Lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

(v) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") vào năm 2009 để:

- Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 07 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

(vi) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (Công ty con) theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.

(vii) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Trong kỳ, các công ty con, liên doanh và liên kết của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí và Rong Doi MV12 Private Limited có kết quả kinh doanh lỗ. Rong Doi MV12 Private Limited đã chuyển giao quyền sở hữu kho nổi FSO "MV12" và không còn hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 11 năm 2024. Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HDQT ngày 19 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc giải thể công ty liên doanh Rong Doi MV12 Private Limited. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể Công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng công ty và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 40.

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

STT	Tên công ty	30.06.2026					31.12.2025				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.260.278.571)	1,49	1,49	3.000.000.000	(*)	(1.255.293.479)
				<u>3.000.000.000</u>		<u>(1.260.278.571)</u>			<u>3.000.000.000</u>		<u>(1.255.293.479)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ này			
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	109.065.776.958	172.063.452.400	1.255.293.479	282.384.522.837
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(33.779.457.184)	-	4.985.092	(33.774.472.092)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>75.286.319.774</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>1.260.278.571</u>	<u>248.610.050.745</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	223.001.212.465	-	114.081.187.699	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại TP. Hồ Chí Minh	65.259.487.533	-	21.728.969.352	-
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại TP. Hồ Chí Minh	59.283.028.268	-	5.287.218.916	-
Sea Energy Marine Services LLC	51.751.490.922	20.165.797.349	51.340.014.790	12.241.500.862
Astro Offshore Ship Management Private Limited	37.144.398.573	-	24.750.278.906	-
VPĐH Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited tại TP. Hồ Chí Minh	28.840.497.864	-	56.528.738.735	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	28.620.610.606	-	30.111.246.060	-
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	27.909.007.249	-	114.662.628	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	407.483.796.411	13.853.812.656	384.835.824.098	11.695.092.348
	929.293.529.891	34.019.610.005	688.778.141.184	23.936.593.210
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	1.826.252.075.960	70.366.152.034	1.226.847.904.963	54.765.718.705
	2.755.545.605.851	104.385.762.039	1.915.626.046.147	78.702.311.915

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	95.152.521.152	7.210.821.152
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	48.202.436.750	87.817.478.743
Khác	317.411.416.725	254.486.948.415
	561.380.324.761	450.129.198.444
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	419.206.415.345	246.727.773.238
	980.586.740.106	696.856.971.682

9. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	2.163.627.458.433	682.165.181.404
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(276.535.862.355)	(238.407.228.203)
	1.887.091.596.078	443.757.953.201
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	22.314.214.037.384	19.721.995.476.673
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(20.427.122.441.306)	(19.278.237.523.472)
	1.887.091.596.078	443.757.953.201

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu		
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	1.685.428.258.472	447.359.675.622
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	263.537.605.233	110.209.542.951
Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	214.661.594.728	120.985.426.863
Khác	-	3.610.535.968
	2.163.627.458.433	682.165.181.404
Phải trả		
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	275.878.480.180	237.749.846.028
Khác	657.382.175	657.382.175
	276.535.862.355	238.407.228.203

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Doanh thu trích trước cung cấp dịch vụ				
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	75.576.359.984	-	2.997.201.277	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	41.405.878.711	-	245.859.110	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	22.240.680.045	-	-	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	18.867.849.776	-	12.229.842.898	-
VPĐH Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh	18.765.500.512	-	494.528.960	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	18.081.590.000	-	68.581.637.461	-
Công ty Hoàn Vũ	15.050.588.303	-	1.456.877.475	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	14.061.270.910	-	3.109.574.183	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	11.030.313.100	-	6.940.072.036	-
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	10.355.456.673	-	4.175.111.495	-
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh	8.623.394.956	-	2.276.168.065	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7.075.625.453	-	13.443.366.703	-
VPĐH Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	6.912.752.019	-	10.517.877.124	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4.511.663.325	-	35.922.371.350	-
Các khách hàng khác	36.366.761.689	-	41.949.304.876	-
Phải thu từ công ty con	76.702.027.528	-	41.101.025.369	-
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam	10.632.042.898	-	10.632.042.898	-
Khác	86.984.776.142	541.717.976	70.947.940.447	100.511.520
	483.244.532.024	541.717.976	327.020.801.727	100.511.520
Trong đó				
Bên thứ 3	242.896.477.278	541.717.976	112.586.877.406	100.511.520
Bên liên quan (Thuyết minh số 40)	240.348.054.746	-	214.433.924.321	-
	483.244.532.024	541.717.976	327.020.801.727	100.511.520
b. Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	7.868.074.319	-	8.303.443.660	-
Khác (*)	358.891.628.649	-	358.891.628.649	-
	366.759.702.968	-	367.195.072.309	-
Trong đó				
Bên thứ ba	7.868.074.319	-	8.303.443.660	-
Bên liên quan (Thuyết minh số 40)	358.891.628.649	-	358.891.628.649	-
	366.759.702.968	-	367.195.072.309	-

(*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC liên quan đến Dự án Bio-Ethanol Dung Quất (Thuyết minh số 40).

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá gốc nợ quá hạn/nợ xấu VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên thứ ba				
Sea Energy Marine Services LLC	51.751.490.922	31.585.693.573	20.165.797.349	Từ 1 năm – 2 năm
Enterprize Energy Pte Limited	34.618.148.994	26.764.011.723	7.854.137.271	Từ 2 năm – trên 3 năm
Khác	55.738.626.779	49.197.233.418	6.541.393.361	Trên 6 tháng – trên 3 năm
Bên liên quan				
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	-	37.203.110.659	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác dầu khí trong nước	14.510.300.573	-	14.510.300.573	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	23.053.455.377	18.306.601.126	4.746.854.251	Trên 6 tháng – 2 năm
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	7.710.432.017	-	7.710.432.017	Trên 3 năm
Các bên liên quan khác	46.902.958.610	40.707.504.076	6.195.454.534	Trên 6 tháng – trên 3 năm
	271.488.523.931	166.561.043.916	104.927.480.015	

	Số đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá gốc nợ quá hạn/nợ xấu VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên thứ ba				
Sea Energy Marine Services LLC	51.340.014.790	39.098.513.928	12.241.500.862	Trên 6 tháng – dưới 2 năm
Enterprize Energy Pte Limited	34.618.148.994	27.945.246.610	6.672.902.384	Từ 2 năm – trên 3 năm
Khác	108.524.458.667	103.789.983.305	4.734.475.362	Trên 6 tháng – trên 3 năm
Bên liên quan				
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.458.397.180	24.887.498	10.433.509.682	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	32.707.262.772	16.710.689.634	15.996.573.138	Trên 3 năm
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	8.161.628.977	449.346.960	7.712.282.017	Trên 3 năm
Các bên liên quan khác	239.585.699.844	238.621.690.806	964.009.038	Trên 6 tháng – trên 3 năm
	505.443.182.176	426.640.358.741	78.802.823.435	

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	348.906.416.791	-	146.577.378.137	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.235.260.782	-	70.414.958.308	-
Hàng đang đi đường	-	-	35.281.212.859	-
Hàng hoá	3.406.502.021	-	2.866.899.113	-
Công cụ, dụng cụ	2.085.906.644	-	2.766.039.636	-
	425.634.086.238	-	257.906.488.053	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ và dự án sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	245.704.209.117	75.165.732.728
Dự án Xuất khẩu Năng lượng tái tạo ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore	32.198.856.688	20.605.850.491
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	28.460.537.710	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	21.619.672.481	12.152.208.093
Dự án CHW2204	-	32.808.254.140
Khác	20.923.140.795	5.845.332.685
	348.906.416.791	146.577.378.137

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.790.157.808	1.928.984.966
Chi phí mua bảo hiểm	9.585.871.527	4.349.034.773
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	4.762.354.907	9.010.905.522
Công cụ, dụng cụ	3.945.773.683	1.219.221.436
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	875.804.149	6.958.695.234
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.818.257.026	2.277.464.362
	33.778.219.100	25.744.306.293
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	238.783.429.752	242.269.508.454
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	78.917.557.032	80.161.617.174
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	21.641.361.637	32.802.201.196
Công cụ, dụng cụ	3.523.979.108	4.465.082.182
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.688.295.489	2.730.592.375
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	2.187.352.549	2.477.595.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.682.440.750	787.814.549
	349.424.416.317	365.694.411.161

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.521.140.292.121	622.879.340.468	5.273.241.104.601	119.418.412.553	3.903.647.771	7.540.582.797.514
Tăng trong kỳ	-	2.297.262.049	8.170.141.178	3.112.992.778	-	13.580.396.005
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.773.104.211	122.926.600.516	197.844.993.330	-	-	372.544.698.057
Thanh lý, nhượng bán	(4.731.851.079)	-	(3.099.784.509)	-	-	(7.831.635.588)
Số dư cuối kỳ	1.568.181.545.253	748.103.203.033	5.476.156.454.600	122.531.405.331	3.903.647.771	7.918.876.255.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.134.158.387.336	205.979.648.791	3.381.722.639.042	90.026.696.839	2.897.197.796	4.814.784.569.804
Khấu hao trong kỳ	15.472.728.207	36.506.374.258	163.240.216.047	7.307.641.368	211.963.166	222.738.923.046
Thanh lý, nhượng bán	(4.731.851.079)	-	(3.099.784.509)	-	-	(7.831.635.588)
Số dư cuối kỳ	1.144.899.264.464	242.486.023.049	3.541.863.070.580	97.334.338.207	3.109.160.962	5.029.691.857.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	386.981.904.785	416.899.691.677	1.891.518.465.559	29.391.715.714	1.006.449.975	2.725.798.227.710
Tại ngày cuối kỳ	423.282.280.789	505.617.179.984	1.934.293.384.020	25.197.067.124	794.486.809	2.889.184.398.726

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.797 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.773 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 25) với giá trị còn lại là 827 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 770 tỷ đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	50.773.905.500	42.202.815.248	319.840.000	93.296.560.748
Tăng trong kỳ	-	173.800.000	-	173.800.000
Phân loại lại	-	319.840.000	(319.840.000)	-
Số dư cuối kỳ	50.773.905.500	42.696.455.248	-	93.470.360.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	510.621.850	31.670.056.559	163.480.594	32.344.159.003
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	2.725.340.834	-	2.738.443.034
Phân loại lại	-	163.480.594	(163.480.594)	-
Số dư cuối kỳ	523.724.050	34.558.877.987	-	35.082.602.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	50.263.283.650	10.532.758.689	156.359.406	60.952.401.745
Tại ngày cuối kỳ	50.250.181.450	8.137.577.261	-	58.387.758.711

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 25 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 25 tỷ đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	
Quyền sử dụng đất lô đất 1838,9m2 tại số 266 Lê Lợi, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh	49.463.685.500
Cộng	49.463.685.500

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	336.477.162.258
Tăng trong kỳ	318.602.797
Số dư cuối kỳ	336.795.765.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	26.526.864.131
Trích khấu hao trong kỳ	6.028.571.964
Số dư cuối kỳ	32.555.436.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	309.950.298.127
Tại ngày cuối kỳ	304.240.328.960

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Tiền thuê Tổng công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 26.117.000.000 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 0 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 6.028.571.964 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 1.244.834.904 đồng).

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở ước tính giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên, như sau:

Tên bất động sản đầu tư	Nguyên giá
Bất động sản đầu tư đang hiện hữu	
Khu Bến cảng Dung Quất	336.795.765.055
Cộng	336.795.765.055

Tổng Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 281 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 286 tỷ đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh 25).

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Giá gốc
Dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	207.052.097.870	236.941.317.278
Tăng trong kỳ	258.605.352.095	1.423.860.563.306
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(372.544.698.057)	(1.162.026.023.138)
Kết chuyển sang phải thu về cho thuê tài chính	(67.877.339.486)	-
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(286.683.759.576)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(5.040.000.000)
Số dư cuối kỳ	25.235.412.422	207.052.097.870

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sửa chữa lớn tàu PTSC	9.925.296.406	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Công trình nhà văn phòng, Cảng Hòn La	2.796.254.145	-
Dự án Nhà Văn phòng tại Vũng Tàu	1.090.094.276	55.181.108.278
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	-	128.065.357.757
Các dự án khác	1.750.204.811	14.132.069.051
	25.235.412.422	207.052.097.870

18. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	78.835.847.303	73.311.585.868
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(24.997.176.244)	(18.770.584.982)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	53.838.671.059	54.541.000.886

Chi tiết thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	52.720.631.245	47.195.925.639
Chi phí khấu hao	25.925.350.004	25.925.794.175
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(24.997.176.244)	(18.770.584.982)
Khác	189.866.054	189.866.054
	53.838.671.059	54.541.000.886

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	153.814.885.529	153.814.885.529	79.217.865.842	79.217.865.842
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	88.644.921.757	88.644.921.757	58.870.645.481	58.870.645.481
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	71.182.647.492	71.182.647.492	4.808.273.000	4.808.273.000
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	64.655.826.513	64.655.826.513	7.273.639.728	7.273.639.728
Công ty Cổ phần Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	64.460.092.903	64.460.092.903	12.648.208.887	12.648.208.887
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.747.292.146	59.747.292.146
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	45.740.823.831	45.740.823.831	53.792.914.473	53.792.914.473
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	39.009.626.737	39.009.626.737	12.153.378.923	12.153.378.923
Công ty Cổ phần SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	33.292.051.226	33.292.051.226	13.654.572.960	13.654.572.960
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	30.356.024.149	30.356.024.149	33.945.660.765	33.945.660.765
Công ty Cổ phần Fecon	22.418.469.445	22.418.469.445	34.945.237.304	34.945.237.304
Công ty Cổ phần Năng lượng Thiên Hà	20.852.325.000	20.852.325.000	16.765.605.000	16.765.605.000
Khác	592.706.527.714	592.706.527.714	820.946.945.951	820.946.945.951
	1.323.840.328.862	1.323.840.328.862	1.245.729.054.880	1.245.729.054.880
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)				
	1.233.287.828.079	1.233.287.828.079	950.164.150.526	950.164.150.526
	2.557.128.156.941	2.557.128.156.941	2.195.893.205.406	2.195.893.205.406



20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	251.500.278.433	318.954.456.190
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	34.242.758.528	82.758.559.754
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	16.117.443.493
Formosa 4 International Investment Company Limited	-	112.207.500.000
Các khách hàng khác	39.672.962.175	89.324.146.834
Bên liên quan (Thuyết minh số 40)	1.214.407.077.640	437.690.572.836
	1.555.940.520.269	1.057.052.679.107
b. Dài hạn		
Bên liên quan (Thuyết minh số 40)	825.073.669.260	870.553.669.260
	825.073.669.260	870.553.669.260

21. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là 8.676.523.674 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.699.761.374 đồng). Đây là cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	563.389.379	42.211.834.007	(42.474.059.722)	301.163.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Trình bày lại)	170.672.948.205	180.882.779.055	(204.706.616.928)	146.849.110.332
Thuế thu nhập cá nhân	39.914.602.520	75.233.006.906	(111.896.487.491)	3.251.121.935
Thuế khác	8.325.811.376	75.464.034.652	(75.719.755.812)	8.070.090.216
	219.476.751.480	373.791.654.620	(434.796.919.953)	158.471.486.147

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	1.760.760.448.230	536.492.747.794
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	274.519.903.123	117.473.333.883
Chi phí mua sắm tàu dịch vụ dầu khí	191.806.000.000	-
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	121.690.761.623	49.482.826.708
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	106.355.155.084	49.476.579.950
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	32.909.772.764	167.161.405.401
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp lọc hóa dầu Miền Nam	31.497.307.606	28.627.547.684
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	22.301.748.261	-
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	21.338.785.811	65.176.756.732
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	18.867.849.776	12.928.766.612
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	13.554.403.472	-
Dự án CHW2204	730.440.168	36.169.441.118
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	218.400.000	218.400.000
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	-	19.470.259.336
Khác	103.108.965.705	53.060.572.287
	2.699.659.941.623	1.135.738.637.505

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	236.201.553.702	237.960.819.170
Khác	44.773.759.270	30.304.137.109
Bên liên quan (Thuyết minh số 40)	12.391.909.425	11.369.493.190
	293.367.222.397	279.634.449.469

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ vay đã trả trong kỳ	Giá trị
						Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	214.868.952.496	-	-	214.868.952.496
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	-	95.209.375.000	-	95.209.375.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	56.946.126.772	56.946.126.772	-	28.473.063.386	(28.473.063.386)	56.946.126.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.062.691.672	37.062.691.672	-	18.531.345.836	(18.531.345.836)	37.062.691.672
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	31.998.833.332	31.998.833.332	-	15.999.416.666	(15.999.416.666)	31.998.833.332
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.759.901.818	31.759.901.818	-	15.879.950.909	(15.879.950.909)	31.759.901.818
	157.767.553.594	157.767.553.594	214.868.952.496	174.093.151.797	(78.883.776.797)	467.845.881.090

Khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị khoản vay tín chấp với lãi suất theo từng lần giải ngân, đáo hạn ngày 9 tháng 7 năm 2026. Mục đích của các khoản vay ngắn hạn là để bổ sung vốn lưu động.

Các khoản vay dài hạn được Tổng công ty phân loại thành vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm tính từ ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

b. Vay dài hạn

		Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	123.000.000.000	123.000.000.000	763.700.000.000	(95.209.375.000)	791.490.625.000	791.490.625.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	152.346.705.455	152.346.705.455	-	(15.879.950.909)	136.466.754.546	136.466.754.546
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam (iii)	151.994.458.335	151.994.458.335	-	(15.999.416.666)	135.995.041.669	135.995.041.669
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (iv)	128.128.785.237	128.128.785.237	-	(28.473.063.386)	99.655.721.851	99.655.721.851
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	111.188.074.986	111.188.074.986	-	(18.531.345.836)	92.656.729.150	92.656.729.150
	666.658.024.013	666.658.024.013	763.700.000.000	(174.093.151.797)	1.256.264.872.216	1.256.264.872.216

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của các khoản cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, cụ thể như sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam bao gồm hai khoản vay với số tiền được cấp tín dụng tối đa lần lượt là 244 tỷ đồng với thời gian đáo hạn tương ứng là 120 tháng tính từ năm 2025 và 783 tỷ đồng có thời gian đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2026.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu – Côn Đảo bao gồm hai khoản vay với số tiền được cấp tín dụng tối đa lần lượt là 19 tỷ đồng với thời gian đáo hạn tương ứng là 84 tháng tính từ năm 2022 và 200 tỷ đồng có thời gian đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Quế Võ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 148 tỷ đồng, thời gian đáo hạn là 48 tháng tính từ năm 2025.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Lãi suất của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là từ 4,65%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,2%/năm đến 7,7%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ các khoản vay dài hạn này để làm tài sản thế chấp (Thuyết minh số 14 và 16).

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	467.845.881.090	157.767.553.594
Trong năm thứ hai	268.605.053.594	169.298.803.594
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	617.232.485.281	379.469.345.412
Sau năm năm	370.427.333.341	117.889.875.007
	1.724.110.753.306	824.425.577.607

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu kỳ			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn					
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC (*)	60.872.549.017	-	-	3.756.627.454	64.629.176.471
Dự phòng bảo hành công trình (**)					
Dự án CHW2204	-	-	-	382.756.262.628	382.756.262.628
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.668.140.477	-	-	-	20.668.140.477
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	-	(14.411.727.020)	-	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.166.232.879	-	(897.472.988)	-	268.759.891
	97.118.649.393	-	(15.309.200.008)	386.512.890.082	468.322.339.467
Dự phòng phải trả dài hạn					
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC (*)	74.422.935.118	-	-	(3.756.627.454)	70.666.307.664
Dự phòng khác	4.286.318.123	-	-	-	4.286.318.123
Dự phòng bảo hành công trình (**)					
Dự án CHW2204	382.756.262.628	-	-	(382.756.262.628)	-
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	59.757.931.522	8.404.650.997	-	-	68.162.582.519
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lắp bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	8.581.538.960	-	-	30.825.414.105
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.395.914.278	10.499.933.270	-	-	32.895.847.548
Dự án khác	-	137.404.800	-	-	137.404.800
	565.863.236.814	27.623.528.027	-	(386.512.890.082)	206.973.874.759

(*) Dự phòng phải trả cho hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định đối với các tàu, nhằm đáp ứng quy định về công tác bảo dưỡng và sửa chữa định kỳ đối với tàu biển. Từ năm 2026, Tổng công ty không tiếp tục thực hiện trích lập thêm dự phòng phải trả cho hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

(**) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 5% giá trị tương ứng phần công việc đã hoàn thành.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	719.015.022.654	572.756.768.740
Tăng trong kỳ	346.270.000.004	339.475.286.268
- Trích lập từ LNST chưa phân phối	346.270.000.004	337.597.892.668
- Kết chuyển từ công ty con tại ngày sáp nhập	-	1.877.393.600
Sử dụng quỹ	(120.211.275.185)	(193.217.032.354)
Số dư cuối kỳ	945.073.747.473	719.015.022.654

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	511.420.099	511.420.099
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	511.420.099	511.420.099
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.420.099	511.420.099

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	262.754.550	51,38	262.754.550	51,38
Các cổ đông khác	248.665.549	48,62	248.665.549	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	511.420.099	100	511.420.099	100

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.662.394.400.226	9.888.597.369.439
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.481.466.400.036	1.481.466.400.036
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	436.371.761.306	(436.371.761.306)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(337.597.892.668)	(337.597.892.668)
Cổ tức được chia	334.538.090.000	-	-	(334.538.090.000)	-
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	5.114.200.990.000	39.617.060.000	3.843.294.770.519	2.035.353.056.288	11.032.465.876.807
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	581.267.526.166	581.267.526.166
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	707.903.560.017	(707.903.560.017)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(346.270.000.004)	(346.270.000.004)
Số dư cuối kỳ	5.114.200.990.000	39.617.060.000	4.551.198.330.536	1.562.447.022.433	11.267.463.402.969

(*) Theo Nghị quyết số 390/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ tương ứng số tiền là 1.022.840.196.875 đồng, và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành với số tiền là 346.270.000.004 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 707.903.560.017 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2026.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	180.229.773	32.612.810
Rub Nga (RUB)	1.528.187	1.528.847
Bảng Anh (GBP)	244.678	244.682
Euro (EUR)	1.443	1.452

30. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.657.548.811.403	2.615.171.850.107
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	3.859.599.362.998	4.314.515.421.901
	7.517.148.174.401	6.929.687.272.008
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.067.146.650	239.722.556
	2.067.146.650	239.722.556
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.655.481.664.753	2.614.932.127.551
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng (*)	3.859.599.362.998	4.314.515.421.901
	7.515.081.027.751	6.929.447.549.452
(*) Trong đó		
Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	14.438.263.867.742	13.364.719.058.367

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.408.749.379.662	2.423.976.016.007
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	3.675.599.724.673	3.866.375.612.559
	7.084.349.104.335	6.290.351.628.566

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.708.001.051	154.048.646.864
Chi phí nhân viên	793.101.821.855	600.193.099.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.505.938.044	150.583.438.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.297.080.832.777	6.025.161.091.453
Chi phí khác	155.463.294.763	105.600.962.935
	7.699.859.888.490	7.035.587.238.961

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	341.426.850.000	442.565.859.569
Lãi tiền gửi	111.578.829.574	84.010.096.549
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.923.657.131	134.991.753.390
Lãi do đánh giá lại tài sản khi sáp nhập	-	118.106.844.122
Khác	124.239.773	-
	503.053.576.478	779.674.553.630

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	30.849.924.119	30.381.771.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.103.043.820	9.259.717.066
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(33.774.472.092)	85.766.708.951
Khác	-	3.775.137.769
	4.178.495.847	129.183.335.070

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dự phòng bảo hành Dự án	13.211.801.007	347.767.745.238
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	9.418.334.904	5.622.341.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.081.974.297	9.718.592.528
Khác	3.519.165.741	4.138.953.665
	36.231.275.949	367.247.633.284
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	303.048.060.619	202.311.480.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.457.159.593	137.973.408.370
Chi phí khấu hao	14.800.643.043	11.250.188.349
Chi phí dự phòng	26.124.656.580	(3.543.254.124)
Khác	70.848.988.371	29.996.153.637
	579.279.508.206	377.987.977.111
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(14.411.727.020)	-
	(14.411.727.020)	-

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt, bồi thường (*)	457.566.634.773	2.443.646.366
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.000.000	1.736.764.143
Khác	1.231.977.051	206.470.518
	458.803.611.824	4.386.881.027

(*) Thu nhập nhận được từ việc chấm dứt hợp đồng do chủ đầu tư không tiếp tục triển khai dự án là 453.087 triệu đồng.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	8.788.960.963	67.783.312
Khác	1.258.235.705	995.441.355
	10.047.196.668	1.063.224.667

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	762.852.635.048	547.675.185.411
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(372.559.806.310)	(545.383.402.891)
Cộng: điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.938.135.440	120.366.508.731
Chuyển lỗ	-	(122.658.291.251)
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh trong nước	436.230.964.178	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh trong nước	87.246.192.836	-
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận đầu tư từ nước ngoài chuyển về (*)	332.918.266.162	395.803.222.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ đầu tư nước ngoài chuyển về	153.829.846.068	79.160.644.490
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	-	(9.423.222.448)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp từ lợi nhuận đầu tư từ nước ngoài chuyển về	66.583.653.232	69.737.422.042
Điều chỉnh bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	27.052.932.987	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	180.882.779.055	69.737.422.042

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

(*) Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài gồm lợi nhuận chuyển về và thuế thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đã nộp tại nước ngoài.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	757.996.664.843	762.968.165.187
Trên 1 năm đến 5 năm	826.804.188.282	1.086.738.136.444
Trên 5 năm	1.980.953.997.467	2.576.903.910.172
	3.565.754.850.592	4.426.610.211.803

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà và thuê đất tại cảng Hòn La trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn thuê là 5 năm;
- Các hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2008;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2014.

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	996.077.008.908	1.003.832.833.338
Trên 1 năm đến 5 năm	702.152.623.132	986.109.666.742
Trên 5 năm	4.116.775.278	68.462.396.293
	1.702.346.407.318	2.058.404.896.373

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm, hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê khu bến cảng Dung Quất với thời hạn là 6 năm.

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đầu tư hệ thống thiết bị ROV Workclass	194.856.480.000	-
Dự án đầu tư nâng cấp, nối dài bến cảng PTSC Hòn La	131.714.765.908	-
Dự án Nhà Văn phòng tại Vũng Tàu	-	13.206.576.807
Xây dựng nhà căn cứ cho Phú Quốc POC	-	32.678.861.089
Khác	543.435.000	536.000.000
	327.114.680.908	46.421.437.896

Theo đó, các ngân hàng thương mại sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Tổng Công ty (bên được bảo lãnh) khi Tổng Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên được bảo lãnh (chủ đầu tư dự án). Công ty phải nhận nợ và hoàn trả cho các ngân hàng số tiền đã được trả thay theo đúng các điều khoản trong hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký kết với ngân hàng trong trường hợp các ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 28).

Theo đó, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Bên cạnh các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 6, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ phát sinh và số dư trong kỳ với các bên liên quan với chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.431.658.997.855	2.010.633.512.424
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	511.640.331.751	310.635.125.303
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	442.494.590.390	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	387.044.897.886	372.594.578.628
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	280.155.033.229	923.355.132.887
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	235.329.593.323	95.978.180.991
Tổng công ty Khí Việt Nam	91.408.925.006	123.407.403.627
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	48.198.843.204	47.226.817.340
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	33.033.628.619	14.939.258.619
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	33.378.475.635	34.483.233.610
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97	4.157.341.993	413.894.154.062
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01&02	3.122.535.715	11.406.862.875
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	257.382.265.433	61.773.959.299
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	273.210.226.080	75.249.953.565
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	128.620.525.741	9.625.477.251
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	71.743.483.420	28.684.260.955
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	26.256.833.333	358.483.959
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	7.204.743.650	88.801.281
Các công ty con khác	22.974.245.080	5.653.473.408
	5.289.015.517.343	4.539.988.670.084
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	157.470.000.000	157.780.000.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	161.001.750.000	228.600.000.000
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	2.555.100.000	3.003.390.000
	341.426.850.000	409.783.390.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	234.938.931.200	240.884.034.189
PTSC South East Asia Private Limited	193.375.042.650	191.528.038.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.282.419.668	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	195.783.427.750
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	85.866.181.100
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	156.371.777.867	76.893.445.893
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	2.352.054.273.885	1.962.215.318.577
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	486.396.486.390	251.952.241.289
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	341.181.869.188	250.799.584.553
Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	233.344.541.835	226.008.272.880
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	55.605.685.881	41.419.488.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	19.782.139.732	6.766.133.306
Các công ty con khác	43.594.362.739	52.154.588.032
	4.118.927.531.035	3.582.270.753.792

Thu nhập cho các nhân sự quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	29.186.188.000	28.035.708.600
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.455.865.000	2.559.119.000
Ông Trần Hồ Bắc - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.568.541.000	2.290.318.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.947.738.000	1.904.291.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	1.981.612.000	2.031.320.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.855.458.000	1.900.291.000
Ông Nguyễn Văn Bảo - Thành viên HĐQT	1.781.145.900	1.596.895.400
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	320.000.000	475.000.000
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	320.000.000	475.000.000
Các quản lý khác	15.955.828.100	14.803.474.200

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	675.639.265.662	256.077.658.992
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	152.425.885.958	75.931.616.833
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	47.307.844.628	10.971.533.755
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	97.766.794.648	80.169.050.364
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	95.976.517.185	50.084.597.536
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	92.682.690.603	98.463.498.649
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	91.099.353.371	87.608.083.656
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	85.586.802.040	73.959.105.907
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	35.912.344.662	20.021.964.903
Tổng công ty Khí Việt Nam	32.703.289.656	49.797.303.122
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	6.789.547.627	12.728.204.562
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	80.525.846.988	250.820.391.449
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận hành và Xây lắp PTSC	123.625.804.955	27.599.367.369
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	86.430.310.956	76.277.338.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	59.314.857.212	6.524.934.797
Công ty con khác	25.261.809.150	12.610.143.882
	1.826.252.075.960	1.226.847.904.963
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dịch vụ Khí	6.384.000.000	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.628.913.342	6.589.476.401
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí Việt Nam	-	22.116.126.451
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	4.931.818	-
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	245.976.878.841	133.031.132.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	129.544.433.502	37.265.082.947
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	31.732.818.415	46.830.436.161
Công ty con khác	1.934.439.427	895.518.750
	419.206.415.345	246.727.773.238

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	75.576.359.984	2.997.201.277
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	18.867.849.776	12.229.842.898
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	18.081.590.000	68.581.637.461
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	14.061.270.910	3.109.574.183
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	10.355.456.673	4.175.111.495
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7.075.625.453	13.443.366.703
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4.511.663.325	35.922.371.350
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	450.122.728	3.174.046.735
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	4.034.045.471	5.239.657.382
Các công ty con		
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC</i>	<i>41.611.635.034</i>	<i>20.048.388.641</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC</i>	<i>15.792.397.080</i>	<i>4.330.528.996</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC</i>	<i>13.399.638.726</i>	<i>1.821.146.465</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa</i>	<i>5.898.356.688</i>	<i>15.813.699.616</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</i>	<i>-</i>	<i>12.915.308.221</i>
	240.348.054.746	214.433.924.321
Phải thu dài hạn khác		
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</i>	<i>358.891.628.649</i>	<i>358.891.628.649</i>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	87.920.023.502	55.674.227.286
PTSC Asia Pacific Private Limited	79.294.924.800	120.363.526.400
PTSC South East Asia Private Limited	65.266.437.600	65.687.302.525
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	21.573.075.907	24.117.433.735
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	54.185.404.558	47.901.424.582
Các công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC</i>	<i>644.655.020.460</i>	<i>300.477.000.498</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</i>	<i>108.375.700.074</i>	<i>141.932.186.920</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC</i>	<i>84.149.840.490</i>	<i>113.315.858.178</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa</i>	<i>60.389.003.866</i>	<i>59.149.762.098</i>
<i>Công ty con khác</i>	<i>27.478.396.822</i>	<i>21.545.428.304</i>
	1.233.287.828.079	950.164.150.526
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	935.498.459.983	137.168.180.687
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	250.292.869.218	275.467.516.042
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	18.989.746.892	19.791.725.129
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	324.562.042	2.275.585.978
Công ty con khác	9.301.439.505	2.987.565.000
	1.214.407.077.640	437.690.572.836

11250
 CHI NH
 NG T
 NIEM T
 ELOI
 IET N
 PHO H



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	119.951.458.704	119.951.458.704
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	45.480.000.000
	825.073.669.260	870.553.669.260
Phải trả ngắn hạn khác		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	421.670.822	391.670.822
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	1.754.875.504	762.459.269
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty con khác	33.223.023	33.223.023
	12.391.909.425	11.369.493.190

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 246.987.672.771 đồng, là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 199.370.492.229 đồng, là số tiền phải trả của năm trước đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ bao gồm 1.920.528.640 đồng, là số tiền ứng trước để mua sắm và xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Tuy nhiên, tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 64.537.794.116 đồng, là số tiền đã ứng trước cho người bán để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã hoàn thành trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

42. SỐ LIỆU PHÂN LOẠI LẠI/TRÌNH BÀY LẠI

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, một số số liệu kỳ/năm trước đã được phân loại lại nhằm để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Ngoài ra Tổng công ty cũng đã trình bày lại số liệu về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại /Trình bày lại VND	Số sau phân loại lại /trình bày lại VND
TÀI SẢN				
Các khoản tương đương tiền	112	3.383.470.000.000	19.356.166	3.383.489.356.166
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.127.655.000.000	35.761.082.192	3.163.416.082.192
Phải thu ngắn hạn khác	135	362.801.240.085	(35.780.438.358)	327.020.801.727
NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	8.699.761.374	8.699.761.374
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	177.816.050.867	41.660.700.613	219.476.751.480
Phải trả ngắn hạn khác	320	288.334.210.843	(8.699.761.374)	279.634.449.469
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.077.013.756.901	(41.660.700.613)	2.035.353.056.288
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	595.547.356.865	(41.660.700.613)	553.886.656.252
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420b	1.481.466.400.036	-	1.481.466.400.036

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	6.638.119.373.804	(347.767.745.238)	6.290.351.628.566
Chi phí bán hàng	25	19.479.888.046	347.767.745.238	367.247.633.284

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty.



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

T.N.H.H



**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES
CORPORATION**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**REVIEWED INTERIM SEPARATE
FINANCIAL STATEMENTS**

For the 6-month period ended 30 June 2026



TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	4 - 6
INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT	7
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 55



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF SUPERVISORS AND BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors and Management of the Corporation during the period and to the date of approval of this report are as follows:

Board of Directors	Mr. Phan Thanh Tung	Chairman
	Mr. Do Quoc Hoan	Member (resigned on 18 June 2026)
	Mr. Nguyen Xuan Ngoc	Member
	Mr. Tran Ngoc Chuong	Member
	Mr. Tran Ho Bac	Member
	Mr. Nguyen Van Bao	Member (appointed on 18 June 2026)
	Mr. Hoang Xuan Quoc	Independent Member
	Mr. Doan Minh Man	Independent Member
Board of Supervisors	Ms. Bui Thu Ha	Chief of the Board
	Mr. Bui Huu Viet Cuong	Member
	Ms. Dao Thi Nga	Member (appointed on 18 June 2026)
	Mr. Pham Van Tien	Member (resigned on 18 June 2026)
Board of Management	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Xuan Cuong	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Tran Hoai Nam	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Pham Van Hung	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Cu Tan	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Chien Thang	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Tuan Hung	Vice Chief Executive Officer
Legal representative	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Corporation as at 30 June 2026, and its interim separate financial performance and its interim separate cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

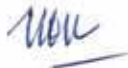
The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Corporation and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



 **Tran Ho Bao**
Chief Executive Officer
11 August 2026
Ho Chi Minh City, Vietnam



No.: 0141 /VN1A-HC-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders, the Board of Directors and the Board of Management
Petrovietnam Technical Services Corporation**

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") approved on 11 August 2026 as set out from page 04 to page 55, which comprise the interim separate statement of financial position as at 30 June 2026, the interim separate statement of income and interim separate statement of cash flows for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the interim separate financial position of the Corporation as at 30 June 2026, and of its interim separate financial performance and its interim separate cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



Đào Thái Thịnh
Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate
No. 1867-2023-001-1

BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

11 August 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS		Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
A.	CURRENT ASSETS	100		15,910,703,199,950	11,988,943,288,811
I.	Cash and cash equivalents	110	5	5,118,420,753,416	4,549,605,820,531
1.	Cash	111		5,118,420,753,416	1,166,116,464,365
2.	Cash equivalents	112		-	3,383,489,356,166
II.	Short-term financial investments	120	6	3,843,448,320,549	3,163,416,082,192
1.	Short-term held-to-maturity investments	123		3,843,448,320,549	3,163,416,082,192
III.	Short-term receivables	130		6,278,076,856,399	3,542,866,177,525
1.	Short-term trade receivables	131	7	2,755,545,605,851	1,915,626,046,147
2.	Short-term advances to suppliers	132	8	980,586,740,106	696,856,971,682
3.	Receivables based on construction contract progress	134	9	2,163,627,458,433	682,165,181,404
4.	Other short-term receivables	135	10	483,244,532,024	327,020,801,727
5.	Provision for short-term doubtful debts	136	11	(104,927,480,015)	(78,802,823,435)
IV.	Inventories	140	12	425,634,086,238	257,906,488,053
1.	Inventories	141		425,634,086,238	257,906,488,053
V.	Other short-term assets	160		245,123,183,348	475,148,720,510
1.	Short-term deferred expenses	161	13	33,778,219,100	25,744,306,293
2.	Value added tax deductibles	162		211,344,964,248	449,305,102,504
3.	Taxes and other receivables from the State budget	163		-	99,311,713

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		7,697,999,770,685	7,710,257,313,186
I. Long-term receivables	210		366,759,702,968	367,195,072,309
1. Other long-term receivables	215	10	366,759,702,968	367,195,072,309
II. Fixed assets	220		2,947,572,157,437	2,786,750,629,455
1. Tangible fixed assets	221	14	2,889,184,398,726	2,725,798,227,710
- Cost	222		7,918,876,255,988	7,540,582,797,514
- Accumulated depreciation	223		(5,029,691,857,262)	(4,814,784,569,804)
2. Intangible assets	227	15	58,387,758,711	60,952,401,745
- Cost	228		93,470,360,748	93,296,560,748
- Accumulated amortisation	229		(35,082,602,037)	(32,344,159,003)
III. Investment property	240	16	304,240,328,960	309,950,298,127
- Cost	241		336,795,765,055	336,477,162,258
- Accumulated depreciation	242		(32,555,436,095)	(26,526,864,131)
IV. Long-term assets in progress	250	17	25,235,412,422	207,052,097,870
1. Long-term construction in progress	252		25,235,412,422	207,052,097,870
V. Long-term financial investments	260	6	3,633,795,274,560	3,600,020,802,468
1. Investments in subsidiaries	261		2,276,328,286,070	2,276,328,286,070
2. Investments in joint-ventures, associates	262		1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3. Equity investments in other entities	263		3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for impairment of long-term investments in other entities	264		(248,610,050,745)	(282,384,522,837)
VI. Other long-term assets	270		420,396,894,338	439,288,412,957
1. Long-term deferred expenses	271	13	349,424,416,317	365,694,411,161
2. Deferred tax assets	272	18	53,838,671,059	54,541,000,886
3. Long-term reserved spare parts	273	12	17,133,806,962	19,053,000,910
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		23,608,702,970,635	19,699,200,601,997

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified/ Restated)
C. LIABILITIES	300		12,341,239,567,666	8,666,734,725,190
I. Current liabilities	310		10,050,149,697,573	6,560,335,241,245
1. Short-term trade payables	311	19	2,557,128,156,941	2,195,893,205,406
2. Short-term advances from customers	312	20	1,555,940,520,269	1,057,052,679,107
3. Dividends and profit payable	313	21	8,676,523,674	8,699,761,374
4. Short-term taxes and amounts payable to the State budget	314	22	158,471,486,147	219,476,751,480
5. Payables to employees	315		619,128,016,137	451,531,303,060
6. Short-term accrued expenses	316	23	2,699,659,941,623	1,135,738,637,505
7. Short-term payables based on construction contract progress	318	9	276,535,862,355	238,407,228,203
8. Other current payables	320	24	293,367,222,397	279,634,449,469
9. Short-term loans and obligations under finance leases	321	25	467,845,881,090	157,767,553,594
10. Short-term provisions	322	26	468,322,339,467	97,118,649,393
11. Bonus and welfare funds	323	27	945,073,747,473	719,015,022,654
II. Long-term liabilities	330		2,291,089,870,093	2,106,399,483,945
1. Long-term advances from customers	332	20	825,073,669,260	870,553,669,260
2. Other long-term payables	338	24	576,553,858	116,553,858
3. Long-term loans and obligations under finance leases	339	25	1,256,264,872,216	666,658,024,013
4. Long-term provisions	343	26	206,973,874,759	565,863,236,814
5. Scientific and technological development fund	344		2,200,900,000	3,208,000,000
D. EQUITY	400	28	11,267,463,402,969	11,032,465,876,807
1. Owner's contributed capital	411		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
2. Share premium	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Investment and development fund	418		4,551,198,330,536	3,843,294,770,519
4. Retained earnings	420		1,562,447,022,433	2,035,353,056,288
- Retained earnings accumulated to the prior year end	420a		981,179,496,267	553,886,656,252
- Retained earnings of the current period/year	420b		581,267,526,166	1,481,466,400,036
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		23,608,702,970,635	19,699,200,601,997

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Nguyen Quang Chan
Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
Approved on 11 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements



INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period (Reclassified)
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	30	7,517,148,174,401	6,929,687,272,008
2. Deductions	02	30	2,067,146,650	239,722,556
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		7,515,081,027,751	6,929,447,549,452
4. Cost of sales and services rendered	11	31	7,084,349,104,335	6,290,351,628,566
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		430,731,923,416	639,095,920,886
6. Financial income	22	33	503,053,576,478	779,674,553,630
7. Financial expenses	23	34	4,178,495,847	129,183,335,070
- In which: Borrowing costs	24		30,849,924,119	30,381,771,284
8. Selling expenses	25	35	36,231,275,949	367,247,633,284
9. General and administration expenses	26	35	579,279,508,206	377,987,977,111
10. Operating profit (30=20+(22-23)-(25+26))	30		314,096,219,892	544,351,529,051
11. Other income	31	36	458,803,611,824	4,386,881,027
12. Other expenses	32	37	10,047,196,668	1,063,224,667
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		448,756,415,156	3,323,656,360
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		762,852,635,048	547,675,185,411
15. Current corporate income tax expense	51	38	180,882,779,055	69,737,422,042
16. Deferred corporate tax expense	52		702,329,827	20,573,342,737
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		581,267,526,166	457,364,420,632



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chanh
Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
Approved on 11 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements



INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	762,852,635,048	547,675,185,411
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	231,505,938,044	150,583,438,084
Provisions	03	4,664,512,507	442,523,192,313
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency monetary items	04	(36,752,654,117)	(90,673,690,826)
Gain from investing activities	05	(453,010,679,574)	(654,579,298,559)
Borrowing costs	06	30,849,924,119	30,381,771,284
3. Operating profit before movements in working capital	08	540,109,676,027	425,910,597,707
Change in receivables	09	(2,501,441,687,640)	(761,341,570,166)
Change in inventories	10	(165,808,404,237)	569,738,879,547
Change in payables	11	2,570,708,299,948	366,441,235,311
Change in deferred expenses	12	8,236,082,037	56,422,827,573
Borrowing costs paid	14	(27,658,718,489)	(32,031,855,365)
Corporate income tax paid	15	(204,706,616,928)	(116,861,978,308)
Other cash outflows	17	(120,211,275,185)	(94,151,653,529)
Net cash generated by operating activities	20	99,227,355,533	414,126,482,770
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(234,115,620,310)	(204,341,767,796)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	5,000,000	1,736,764,143
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(3,471,500,000,000)	(3,023,500,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	2,817,000,000,000	2,341,000,000,000
5. Cash recovered from investments in other entities	26	-	94,392,067,055
6. Interest earned, dividends and profits received	27	431,748,441,217	519,478,754,993
Net cash used in investing activities	30	(456,862,179,093)	(271,234,181,605)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	978,568,952,496	746,701,681,783
2. Repayment of borrowings	34	(78,883,776,797)	(769,294,315,857)
3. Dividends and profits paid	36	(23,237,700)	(17,518,300)
Net cash (used in)/generated by financing activities	40	899,661,937,999	(22,610,152,374)
Net increases in cash (50=20+30+40)	50	542,027,114,439	120,282,148,791
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	4,549,605,820,531	5,443,519,316,721
Effects of changes in foreign exchange rates	61	26,787,818,446	99,628,417,460
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	5,118,420,753,416	5,663,429,882,972



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chanh
Person in charge of Accounting



Trần Ho Bắc
Chief Executive Officer
Approved on 11 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements



NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") is a joint stock company established in Vietnam pursuant to enterprise registration Certificate No. 0103015198 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 29 December 2006 and the amended enterprise registration Certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest amendment was the 15th one issued on 12 January 2026 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The shares of the Corporation have been officially listed on the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS pursuant to Decision No. 242/QĐ-TTGDHN signed by the Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group. Details of capital contribution are presented in Note 28.

The number of employees as at 30 June 2026 was 1,661 employees (as at 31 December 2025: 1,676 employees).

Operating industry and principal activities

The Corporation's operating industry is providing petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation include:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less. For construction activities, the business cycle could be from over 12 months to 24 months.



The Corporation's structure

As at 30 June 2026, the Corporation has 6 branches and 1 representative office; 10 direct subsidiaries; 6 direct associates and joint ventures; and 2 indirect associates. Details are as follows:

Branches and representative office:

No.	Name	Address
1	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
2	PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
3	PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	Hon La Port, Phu Trach Commune, Quang Tri Province
4	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Hamlet, Dai Ngai Commune, Can Tho City
5	Branch of PTSC Geos and Subsea Services Company Limited	Petro Hotel, No. 9 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City
6	PTSC Abu Dhabi (i)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City

(i) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QĐ-PTSC-HĐQT regarding the continuation of operations of the PTSC Middle East Branch Office in Abu Dhabi, UAE until the end of 21 March 2026, and the non-renewal of the Branch's business license after 21 March 2026. As at the date of these interim separate financial statements, the Corporation has been carrying out necessary procedures for the cessation of operations of PTSC Abu Dhabi in accordance with regulations.



			30.6.2026		31.12.2025		
No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries							
1	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	Maintenance and construction for oil and gas field	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
2	Petro Hotel Company Limited	Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
3	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Management, operation and supply technology service vessels supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Quang Ngai Province, Vietnam	95.19	95.19	95.19	95.19
4	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects	Ho Chi Minh City, Vietnam	84.95	84.95	84.95	84.95
5	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	59.61	59.61	59.61	59.61
6	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Thanh Hoa Province, Vietnam	54.69	54.69	54.69	54.69
7	PTSC Production Services Joint Stock Company	Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading (“FSO”), floating production storage and offloading (“FPSO”), supply of petroleum specialized labour	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
8	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Supplying port-based services and container services	Hai Phong City, Vietnam	51	51	51	51
9	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Security services	Ha Noi City, Vietnam	51	51	51	51
10	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	30.6.2026		31.12.2025	
				Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned associates and joint ventures							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company ("PV Shipyard")	Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels	Ho Chi Minh City, Vietnam	28.75	28.75	28.75	28.75
Indirectly owned associate							
1	Thi Vai General Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	21.46	36	21.46	36
2	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	Construction for civil works	Hai Phong City, Vietnam	10.49	20.57	10.49	20.57

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

Corresponding figures of the interim separate statement of financial position are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2025, and corresponding figures of the interim separate income statement and cash flow statement are the figures of the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025. Certain reclassifications and restatements have been made to the prior year's figures as disclosed in Note 42.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR/ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

These accompanying interim separate financial statements are prepared to present the separate financial position as at 30 June 2026 and the separate results of operations and separate cash flows for the 6-month period then ended; therefore, the Corporation does not consolidate investments in subsidiaries, associates and joint ventures in these interim separate financial statements. The accounting policies for the Corporation's investments are presented in Note 4 below.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year/Accounting period

The Corporation's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

The interim separate financial statements are prepared for the 6-month period ended 30 June each year.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

New guidance on the accounting regime for enterprises

On 27 October 2025, the Minister of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), providing guidance on the accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective for financial years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 replaces the accounting regime for enterprises previously issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance. The Board of Management has applied Circular 99 in the preparation and presentation of the interim separate financial statements for the period ended 30 June 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Key assumptions and estimates

Key assumptions and estimates concerning the future, which give rise to estimation uncertainty at the reporting date and may result in a significant risk of material adjustments to the carrying amounts of assets and liabilities in the next financial year, are presented below.

Construction contract revenue and costs

Revenue and costs relating to long-term construction contracts are recognised based on the stage of completion of each contract at the end of the reporting period. The determination of the stage of completion depends significantly on the Board of Management's estimates and assumptions regarding total contract revenue, total estimated costs to complete the contract, actual project progress, the volume of work completed, as well as variations and claims arising during project execution.

Due to the nature of construction, engineering and installation projects, which are generally carried out over extended periods, estimates of material costs, labour costs, subcontracting costs, construction schedules and technical requirements may change as a result of both internal and external factors during the execution of the contracts. Such changes may significantly affect the determined stage of completion and, consequently, the revenue, costs and profits recognised.

The Board of Management has considered reasonable changes relating to revisions of cost estimates and project schedules for significant contracts. Should actual total costs incurred be higher or lower than the current estimates, or should the stage of completion differ from current expectations, the revenue and costs recognised may need to be adjusted in subsequent accounting periods. Although a range of outcomes is possible, the Board of Management believes that the current assumptions and estimates are appropriate based on the information available at the date of the Interim Financial Statements.

To minimise the impact of the uncertainties described above, the Board of Management regularly reviews and updates contract budgets, construction progress, certified work completed and estimated remaining costs to complete contracts. In addition, project management, cost control and risk assessment procedures are continuously strengthened to ensure that estimates are appropriately and timely reflected in the financial statements. Refer to Note 30 and 31 for details of construction contract revenue and costs incurred during the period.

Provision for construction warranties

The Corporation recognises a provision for construction warranties to reflect its obligation to repair and rectify defects, if any, or complete outstanding work arising during the warranty period in accordance with contractual commitments made to customers. The provision is determined at rates ranging from 1% to 5% of the value of the completed work for each project, taking into account the technical characteristics and complexity of the project, the contractual warranty period, the quality records of the works and historical experience relating to warranty costs for similar projects.

The determination of this provision depends significantly on the Board of Management's assumptions and estimates regarding the likelihood of defects occurring, the scope of remedial work required and the estimated costs expected to be incurred in fulfilling future warranty obligations. Factors such as the actual operating conditions of the works, the quality of materials and equipment, the performance of subcontractors and additional technical requirements may cause actual warranty costs to differ from current estimates. Refer to Note 26 regarding the provision for construction warranty obligations as at the date of the interim separate financial statements.

The Board of Management has assessed possible outcomes based on historical experience relating to completed projects and the current operating status of projects that remain under warranty. If the number and severity of defects are higher than expected, actual warranty costs may exceed the provision recognised. Conversely, if the projects operate satisfactorily and no significant warranty obligations arise, the provision may be partially or fully reversed upon the expiry of the related obligations. Accordingly, the provision may require adjustment in future accounting periods as additional information and evidence become available.

To minimise the impact of the uncertainties described above, the Board of Management closely monitors the operating condition of projects during the warranty period, periodically evaluates technical issues that may arise, reviews historical warranty costs for similar projects and updates the underlying assumptions and provision rates when necessary. In addition, the Corporation continues to strengthen quality management, acceptance procedures and subcontractor oversight to reduce the risk of warranty obligations exceeding expectations.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term (not exceeding 3 months) highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value and are not restricted in use.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are investments that the Corporation has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, other held-to-maturity investments or those of a similar nature, and excluding derivative instruments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost. Subsequent to initial recognition, interest received at maturity or periodically is recognised as an increase in held-to-maturity investments and finance income in the relevant interest periods.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for held-to-maturity investments.

Provision for held-to-maturity investments is recognised when there is any indication or objective evidence that part or all of the Corporation's held-to-maturity investments may not be recoverable.

Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and equity investments in other entities

Investment in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investment in joint ventures (jointly controlled entities)

Joint venture arrangements involving the establishment of a new entity to carry out economic activities, where such activities are jointly controlled by the venturers in accordance with contractual agreements among the parties, are referred to as jointly controlled entities. Joint control is the contractually agreed sharing of control by the venturers over the financial and operating policies of the economic activities.

General accounting treatment for investments in subsidiaries, associates and joint ventures

The Corporation initially recognises investments in subsidiaries, joint ventures and associates at cost, including the purchase price and directly attributable costs of the investment. The Corporation recognises as income in the interim separate income statement its share of accumulated net profits of the investees arising after the acquisition date. Any distributions received by the Corporation other than the aforementioned profit distributions are considered a recovery of the investment and are recognised as a reduction of the carrying amount of the investment.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates are presented in the interim separate statement of financial position at cost less any provision for impairment (if any).

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent investments in equity instruments over which the Corporation does not have control, joint control or significant influence over the investee, as well as investments in business cooperation contracts where the Corporation does not have joint control but is entitled to benefits dependent on the profit after tax of the cooperation arrangement.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment (if any).

A provision for impairment of investments in other entities is recognised when the investee incurs losses or when such investments are impaired, indicating that the Corporation may not be able to recover its investment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Corporation determines the cost of inventories issued on a per-transaction basis for accounting inventory. For fuel on vessels, the Company determines the cost of inventories based on the quantity and value of inventories on hand at the end of the reporting period for accounting inventory.

Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and estimated costs necessary to make the sale.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and net book value.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Buildings and structures	03 – 45
Machinery and equipment	01 – 15
Motor vehicles	03 – 30
Office equipment	01 – 10
Other fixed assets	03 - 08

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim separate income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, management software and other intangible assets.

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

The estimated useful lives of the asset groups are as follows:

	Year
Land use rights	50
Computer software	01 – 08
Other intangible assets	03

Investment properties

Investment properties are composed of buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Year
Buildings and structures	20

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Deferred expenses

Deferred expenses include short-term and long-term deferred expenses on the interim separate statement of financial position. Short-term deferred expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment.

Long-term deferred expenses represent office rental expenses at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City; land clearance fees at Son Tra Port and other long-term deferred expenses.

The office rental at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City has a term of 50 years starting from October 2010. The Corporation allocates this rental amount to the interim separate income statement based on the lease term.

Land clearance fees at Son Tra Port are allocated to the interim separate income statement based on the remaining port lease term of 42 years starting from December 2015.

Other long-term deferred expenses include office repair costs pending allocation, tools and supplies, land and infrastructure rental and other related expenses that are considered to be capable of providing future economic benefits to the Corporation for a period of one year or more. These costs are allocated to the interim separate income statement using the straight-line method over 3 years.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor:

Amounts due from lessees under finance leases are recorded as receivables at the amount of the Corporation's net investment in the leases. Finance lease income is allocated to accounting periods so as to reflect a constant periodic rate of return on the Corporation's net investment outstanding in respect of the leases. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an financial lease are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement using straight-line method over the lease term.

The Corporation as lessee:

Rentals payable under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Trade payables

Trade payables represent liabilities arising from the purchase of goods, services or assets from suppliers in the ordinary course of the Corporation's business. Trade payables are stated at historical cost.

Dividends and profit payable

Dividends and profit payable represent dividends payable to shareholders. Dividends payable are recognised when the Corporation no longer has the right to avoid the obligation to make such dividends distributions to shareholders in accordance with applicable laws and regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services received by the Corporation but not yet paid due to the absence of sufficient supporting documentation, and are recognised in the interim separate income statement in the accounting period.



Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the management's best estimate of the consideration required to settle the present obligation at the end of accounting period.

Provision for construction warranty

Provision for construction warranty is recognised at the end of the reporting period for each construction project, based on construction service revenue recognised during the period, in accordance with construction regulations, and is recognised in selling expenses.

Provision for onerous contracts

Present obligations arising under onerous contracts are recognised and measured as provisions. An onerous contract is considered to exist where the Corporation has a contract under which the unavoidable costs of meeting the obligations under the contract exceed the economic benefits expected to be received under it.

Borrowings

Borrowings are recognised at cost, being the proceeds received net of directly attributable costs incurred in connection with the borrowings.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest expense and other costs directly attributable to the Corporation's borrowings.

Borrowing costs are recognised in profit or loss in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalized as part of the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Any income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the borrowing costs eligible for capitalization.

Equity

Ordinary shares

Ordinary shares with voting rights are recognised at par value. Shares issued to increase charter capital or shareholders' contributed capital are recognised based on the actual proceeds received corresponding to the par value of successfully issued shares.

Share premium

Share premium represents the difference between the par value and the issuance price of ordinary shares, net of costs directly attributable to the share issuance.

Appropriation of profit

Profit after CIT could be distributed to shareholders in accordance with the Resolutions of the Corporation's Annual General Meeting of Shareholders including dividend distribution and appropriation to funds in accordance with the Corporation's charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's dividends are recognised as a liability on the interim separate financial statements in the financial year/accounting period in which the shareholder list for dividend payment is finalised according to Resolution of the Board of Directors after the dividends are approved by shareholders at the annual General Meeting of Shareholders.

The Corporation's funds are as below:

Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from net profit after CIT of the Corporation and subject to shareholders' approval in the annual General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding and developing the business of the Corporation in the form of additional capital contribution.

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund are appropriated from the Corporation's net profit after CIT and subject to shareholders' approval in the annual General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim separate statement of financial position and is used for rewarding, encouraging the employees and rewarding executive management.

Recognition of Revenue and Other income

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the date of interim separate statement of financial position of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the date of interim separate statement of financial position can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the Corporation's accounting policy on construction contracts (see below).

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Other income comprises income from non-recurring activities that are not part of the Corporation's ordinary revenue-generating activities.

Construction contracts

For construction contracts under which the contractor is paid according to the planned payment schedule, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the balance sheet date as measured by the proportion that contract costs incurred for work performed to date relative to the estimated total contract costs, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

For construction contracts under which the contractor is paid according to the value of performed work volume, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and is accepted by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity accepted by the customers in the period/year.

Variations, claims and incentive payments are included in contract revenue to the extent that they have been accepted by the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that it is probable of recovery.

Cost of sales and services rendered

Cost of sales and services rendered comprises the cost of products, merchandise sold and services rendered during the period and is recorded in line with the related revenue recognised during the period.

Selling expenses

Selling expenses are expenses incurred that are directly related to the sale of products, merchandise and the rendering of services by the Corporation and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

General and administrative expenses

General and administrative expenses are expenses incurred in connection with the general administrative activities of the Corporation, which are not directly attributable to sales or production activities, and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the period end are retranslated at the average bank transfer buying and selling exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date, except for demand deposits denominated in foreign currencies, which are translated at the average bank transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where the Corporation maintains such deposit accounts. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim separate income statement.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable includes current corporate income tax expenses in accordance with the Corporate Income Tax Law and the top-up tax expenses under the global minimum tax regulations. The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit. Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the Corporation will have future taxable profit against which the deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	(Reclassified)
		VND
Cash on hand	1,889,352,387	3,832,718,406
Demand deposits	5,116,531,401,029	1,162,283,745,959
<i>In which:</i>		
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	<i>1,854,450,903,943</i>	<i>76,476,058,995</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	<i>925,365,201,927</i>	<i>430,353,402,398</i>
<i>Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>858,819,742,667</i>	<i>4,216,026,726</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	<i>758,882,000,438</i>	<i>218,008,706,768</i>
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>264,154,422,444</i>	<i>1,037,947,700</i>
<i>Mizuho Bank, Ltd.</i>	<i>183,967,000,000</i>	<i>182,539,000,000</i>
<i>Others</i>	<i>270,892,129,610</i>	<i>249,652,603,372</i>
Cash equivalents	-	3,383,489,356,166
<i>In which:</i>		
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	<i>-</i>	<i>1,367,542,000,000</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	<i>-</i>	<i>625,848,000,000</i>
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	<i>-</i>	<i>865,540,000,000</i>
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	<i>-</i>	<i>521,540,000,000</i>
<i>Others</i>	<i>-</i>	<i>3,019,356,166</i>
	5,118,420,753,416	4,549,605,820,531

6. FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance			Opening balance (Reclassified)		
	Cost	Recoverable amount	VND Provision	Cost	Recoverable amount	VND Provision
a. Held-to-maturity investments						
An Binh Commercial Joint Stock Bank	1,260,905,424,658	1,260,905,424,658	-	865,153,008,219	865,153,008,219	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	977,653,906,849	977,653,906,849	-	1,010,024,169,864	1,010,024,169,864	-
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	851,492,434,246	851,492,434,246	-	210,421,200,000	210,421,200,000	-
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	288,094,039,726	288,094,039,726	-	317,370,698,630	317,370,698,630	-
Orient Commercial Joint Stock Bank	264,000,000,000	264,000,000,000	-	260,770,000,000	260,770,000,000	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	131,430,000,000	131,430,000,000	-	130,385,000,000	130,385,000,000	-
Nam A Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	297,777,906,849	297,777,906,849	-
Others	69,872,515,070	69,872,515,070	-	71,514,098,630	71,514,098,630	-
	3,843,448,320,549	3,843,448,320,549	-	3,163,416,082,192	3,163,416,082,192	-

Short-term held-to maturity investments represent term deposits with the original maturity terms from more than 3 months and remaining maturity terms of less than 12 months from the balance sheet date. The held-to-maturity investments bear interest rates ranging from 4.2% to 8.9% per annum (as at 31 December 2025: from 2.88% to 7.3% per annum).

As at 30 June 2026, short-term held to maturity investments comprise deposits in Vietnam Dong with the terms not exceeding 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV"), formerly known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") prior to 18 December 2024, amounting to VND 62,000,000,000 (as at 31 December 2025: VND 62,000,000,000), which are currently suspended from transactions. On 17 October 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and was subsequently renamed MBV. The Board of Management assessed that these deposits will resume transactions in the future upon specific regulations issued by the State Bank of Vietnam and MBBank.

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	VND Provision	Cost	Recoverable amount	VND Provision
b. Investments in other entities						
- Investments in subsidiaries	2,276,328,286,070	2,201,041,966,296	(75,286,319,774)	2,276,328,286,070	2,167,262,509,112	(109,065,776,958)
- Investments in joint ventures, associates	1,603,077,039,235	1,431,013,586,835	(172,063,452,400)	1,603,077,039,235	1,431,013,586,835	(172,063,452,400)
- Investments in other entities	3,000,000,000	1,739,721,429	(1,260,278,571)	3,000,000,000	1,744,706,521	(1,255,293,479)
	3,882,405,325,305	3,633,795,274,560	(248,610,050,745)	3,882,405,325,305	3,600,020,802,468	(282,384,522,837)

Details of investments in subsidiaries are as follows:

No.	Company name	30.06.2026					31.12.2025				
		Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100	100	628,160,788,070	(*)	-	100	100	628,160,788,070	(*)	-
2	Petro Hotel Company Limited	100	100	20,000,000,000	(*)	(8,064,284,756)	100	100	20,000,000,000	(*)	(13,399,392,491)
3	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19	95.19	285,581,000,000	(*)	(67,222,035,018)	95.19	95.19	285,581,000,000	(*)	(86,523,715,622)
4	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95	84.95	339,807,000,000	(*)	-	84.95	84.95	339,807,000,000	(*)	-
5	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61	59.61	208,645,000,000	(*)	-	59.61	59.61	208,645,000,000	(*)	-
6	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69	54.69	218,773,000,000	(*)	-	54.69	54.69	218,773,000,000	(*)	-
7	PTSC Production Services Joint Stock Company	51	51	102,000,000,000	(*)	-	51	51	102,000,000,000	(*)	-
8	PetroVietnam Securities Joint Stock Company	51	51	15,300,000,000	(*)	-	51	51	15,300,000,000	(*)	-
9	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51	51	204,000,000,000	(*)	-	51	51	204,000,000,000	(*)	-
10	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51	51	254,061,498,000	(*)	-	51	51	254,061,498,000	(*)	(9,142,668,845)
				2,276,328,286,070	(75,286,319,774)				2,276,328,286,070		(109,065,776,958)

Details of investments in associates and joint ventures are as follows:

No.	Company name	30.06.2026					31.12.2025				
		Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	60	156,473,118,448	(*)	-	60	60	156,473,118,448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	51	340,800,232,500	(*)	-	51	51	340,800,232,500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	51	641,415,780,000	(*)	-	51	51	641,415,780,000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	49	292,324,455,887	(*)	-	49	49	292,324,455,887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106,022,400	(*)	(106,022,400)	33	33	106,022,400	(*)	(106,022,400)
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (vi)	28.75	28.75	171,957,430,000	(*)	(171,957,430,000)	28.75	28.75	171,957,430,000	(*)	(171,957,430,000)
				1,603,077,039,235	(172,063,452,400)				1,603,077,039,235	(172,063,452,400)	

- (i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Corporation and MISC, in which, the Corporation holds 60% of the charter capital. Its principal business activities are to manage and operate the floating production storage and offloading FPSO ("Ruby II") for oil processing and exportation. Since June 2010, FPSO "Ruby II" was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Block 01&02 offshore the continental shelf of Vietnam until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has taken over, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOLT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. The Corporation's capital contribution to VOLT is USD 8,784,000, equivalent to VND 156,473,118,448 as at 30 June 2026 and 31 December 2025.
- (ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO "PTSC Bien Dong 01") for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD 16,320,000, equivalent to VND 340,800,232,500.
- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group - Operator of Blocks 01/97 and 02/97 (Ho Chi Minh City Branch - Petroleum Exploration and Production Corporation - Blocks 01/97 and 02/97), leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD 30,600,000 equivalent to VND 641,415,780,000.

- (iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") is a jointly controlled venture company established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad ("MISC") in 2009 to:
- invest in floating storage and offloading (FSO "Orkid"), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for Repsol Oil & Gas Malaysia Limited's renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to the end of 31 December 2027.
 - invest in floating storage and offloading (FSO "Golden Star") with a capacity of 654,717 barrels of oil, for Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited's renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field of Blocks 05-1b & 05-1c, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to the end of November 2027, extendable for 8 years.

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation's capital contribution to MVOT is USD 17,258,911, equivalent to VND 292,324,455,887.

- (v) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Corporation and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO "MV12") with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. Since 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) taken over KNOC's rights and obligations under the contract of Block 11-2 under the agreement between ZNEP and KNOC; additionally, FSO "MV12" was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company (subsidiary) under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.
- (vi) Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company ("PV Shipyard") is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 594,897,870,000. The Corporation's capital contribution to PV Shipyard is VND 171,957,430,000, occupying 28.75% of charter capital.

During the period, all the Corporation's subsidiaries, joint ventures and associates operated profitably, except for PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company and Rong Doi MV12 Private Limited, which reported a loss. Rong Doi MV12 Private Limited has completed the transfer of ownership of the FSO "MV12" and ceased its business operations since 1 November 2024. The Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HDQT dated 19 January 2026 approving the dissolution of the joint venture company Rong Doi MV12 Private Limited. As at the date of the interim separate financial statements, Rong Doi MV12 Private Limited has been carrying out necessary procedures to dissolve its operation.

The significant transactions between the Corporation and its subsidiaries, joint-ventures and associates are presented in Note 40.

Details of investments in other entity are as follows:

No.	Company name	30.06.2026					31.12.2025				
		Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1.49	1.49	3,000,000,000	(*)	(1,260,278,571)	1.49	1.49	3,000,000,000	(*)	(1,255,293,479)
				<u>3,000,000,000</u>		<u>(1,260,278,571)</u>			<u>3,000,000,000</u>		<u>(1,255,293,479)</u>

(*) As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation has not determined fair value of its financial investments since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of the financial investments.

Movement of provision for long-term financial investments during the period was as follows:

	Current period			
	Investments in subsidiaries VND	Investments in associates and joint ventures VND	Investments in other entities VND	Total VND
As at 1 January 2026	109,065,776,958	172,063,452,400	1,255,293,479	282,384,522,837
(Reversal)/Provision	(33,779,457,184)	-	4,985,092	(33,774,472,092)
As at 30 June 2026	<u>75,286,319,774</u>	<u>172,063,452,400</u>	<u>1,260,278,571</u>	<u>248,610,050,745</u>

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Short-term trade receivables				
Airports Corporation of Vietnam - Joint Stock Company	223,001,212,465	-	114,081,187,699	-
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	65,259,487,533	-	21,728,969,352	-
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City	59,283,028,268	-	5,287,218,916	-
Sea Energy Marine Services LLC	51,751,490,922	20,165,797,349	51,340,014,790	12,241,500,862
Astro Offshore Ship Management Private Limited	37,144,398,573	-	24,750,278,906	-
Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited - Ho Chi Minh City Representative Office	28,840,497,864	-	56,528,738,735	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	28,620,610,606	-	30,111,246,060	-
Lam Hong Diving Services Company Limited	27,909,007,249	-	114,662,628	-
Others	407,483,796,411	13,853,812,656	384,835,824,098	11,695,092,348
	929,293,529,891	34,019,610,005	688,778,141,184	23,936,593,210
b. Receivables from related parties				
- (Details stated in Note 40)	1,826,252,075,960	70,366,152,034	1,226,847,904,963	54,765,718,705
	2,755,545,605,851	104,385,762,039	1,915,626,046,147	78,702,311,915

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term advances to suppliers		
Vietnam Machinery Installation Corporation	100,613,950,134	100,613,950,134
Bach Dang Construction Corporation	95,152,521,152	7,210,821,152
Advanced Information Technologies Corporation	48,202,436,750	87,817,478,743
Others	317,411,416,725	254,486,948,415
	561,380,324,761	450,129,198,444
b. Advances to related parties		
(Details stated in Note 40)	419,206,415,345	246,727,773,238
	980,586,740,106	696,856,971,682

9. RECEIVABLES/PAYABLES FROM CONSTRUCTION CONTRACTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Contracts in progress as at the balance sheet date:		
Receivables from construction contracts under percentage of completion method	2,163,627,458,433	682,165,181,404
Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	(276,535,862,355)	(238,407,228,203)
	1,887,091,596,078	443,757,953,201
Contract costs incurred plus recognised profits less recognised losses to date	22,314,214,037,384	19,721,995,476,673
Less: progress billings	(20,427,122,441,306)	(19,278,237,523,472)
	1,887,091,596,078	443,757,953,201

Details of construction contracts-in-progress receivables/payable by projects are as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Receivables		
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	1,685,428,258,472	447,359,675,622
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	263,537,605,233	110,209,542,951
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	214,661,594,728	120,985,426,863
Others	-	3,610,535,968
	2,163,627,458,433	682,165,181,404
Payables		
Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	275,878,480,180	237,749,846,028
Other	657,382,175	657,382,175
	276,535,862,355	238,407,228,203



10. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance (Reclassified)	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Current				
Accrued revenue from rendering of services				
Joint Venture Vietsovpetro	75,576,359,984	-	2,997,201,277	-
Representative Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Company Limited in Ho Chi Minh City	41,405,878,711	-	245,859,110	-
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	22,240,680,045	-	-	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	18,867,849,776	-	12,229,842,898	-
Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited – Ho Chi Minh City Representative Office	18,765,500,512	-	494,528,960	-
Phu Quoc Petroleum Operating Company	18,081,590,000	-	68,581,637,461	-
Hoan Vu Joint Operating Company	15,050,588,303	-	1,456,877,475	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	14,061,270,910	-	3,109,574,183	-
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	11,030,313,100	-	6,940,072,036	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	10,355,456,673	-	4,175,111,495	-
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City	8,623,394,956	-	2,276,168,065	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7,075,625,453	-	13,443,366,703	-
Representative Office of Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	6,912,752,019	-	10,517,877,124	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4,511,663,325	-	35,922,371,350	-
Others	36,366,761,689	-	41,949,304,876	-
Receivables from subsidiaries	76,702,027,528	-	41,101,025,369	-
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	-	10,632,042,898	-
Others	86,984,776,142	541,717,976	70,947,940,447	100,511,520
	483,244,532,024	541,717,976	327,020,801,727	100,511,520
In which				
Third parties	242,896,477,278	541,717,976	112,586,877,406	100,511,520
Related parties (Note 40)	240,348,054,746	-	214,433,924,321	-
	483,244,532,024	541,717,976	327,020,801,727	100,511,520
b. Non-current				
Deposits	7,868,074,319	-	8,303,443,660	-
Others (*)	358,891,628,649	-	358,891,628,649	-
	366,759,702,968	-	367,195,072,309	-
In which				
Third parties	7,868,074,319	-	8,303,443,660	-
Related parties (Note 40)	358,891,628,649	-	358,891,628,649	-
	366,759,702,968	-	367,195,072,309	-

(*) Other long-term receivables from a related party represent the value of internal receivables between the Corporation and PTSC Quang Ngai Joint Stock Company relating to Bio-Ethanol Dung Quat project (Note 40).

11. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			
	Cost of overdue/bad debts VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue VND
Third parties				
Sea Energy Marine Services LLC	51,751,490,922	31,585,693,573	20,165,797,349	Over 1 year – Over 2 years
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	26,764,011,723	7,854,137,271	Over 2 years – Over 3 years
Others	55,738,626,779	49,197,233,418	6,541,393,361	Over 6 months – Over 3 years
Related parties				
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	-	37,203,110,659	Over 3 years
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	14,510,300,573	-	14,510,300,573	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation	23,053,455,377	18,306,601,126	4,746,854,251	Over 6 months – Over 2 years
Vietsovpetro Joint Venture	7,710,432,017	-	7,710,432,017	Over 3 years
Others	46,902,958,610	40,707,504,076	6,195,454,534	Over 6 months – Over 3 years
	271,488,523,931	166,561,043,916	104,927,480,015	
	Opening balance			
	Cost of overdue/bad debts VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue VND
Third parties				
Sea Energy Marine Services LLC	51,340,014,790	39,098,513,928	12,241,500,862	Over 6 months – Under 2 years
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	27,945,246,610	6,672,902,384	Over 2 years – Over 3 years
Others	108,524,458,667	103,789,983,305	4,734,475,362	Over 6 months – Over 3 years
Related parties				
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation	10,458,397,180	24,887,498	10,433,509,682	Over 3 years
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	32,707,262,772	16,710,689,634	15,996,573,138	Over 3 years
Vietsovpetro Joint Venture	8,161,628,977	449,346,960	7,712,282,017	Over 3 years
Others	239,585,699,844	238,621,690,806	964,009,038	Over 6 months – Over 3 years
	505,443,182,176	426,640,358,741	78,802,823,435	

12. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in progress (*)	348,906,416,791	-	146,577,378,137	-
Raw materials	71,235,260,782	-	70,414,958,308	-
Goods in transit	-	-	35,281,212,859	-
Merchandise	3,406,502,021	-	2,866,899,113	-
Tools and supplies	2,085,906,644	-	2,766,039,636	-
	425,634,086,238	-	257,906,488,053	-

(*) Work in progress represents the cost incurred from construction contracts of the following services, projects:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Cost	Cost
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system" Vietnam – Singapore Offshore Renewable Energy Export – Import Project	245,704,209,117	75,165,732,728
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	32,198,856,688	20,605,850,491
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	28,460,537,710	-
CHW2204 Project	21,619,672,481	12,152,208,093
Others	-	32,808,254,140
	20,923,140,795	5,845,332,685
	348,906,416,791	146,577,378,137

Long-term substituted equipment, supplies and spare parts

Long-term substituted equipment, supplies, and spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plan of progress is more than 12 months.

13. DEFERRED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Repair expenses	9,790,157,808	1,928,984,966
Insurance expenses	9,585,871,527	4,349,034,773
Software licensing expenses	4,762,354,907	9,010,905,522
Tools and supplies	3,945,773,683	1,219,221,436
Rental of yard and infrastructure facilities in Vung Tau	875,804,149	6,958,695,234
Others	4,818,257,026	2,277,464,362
	33,778,219,100	25,744,306,293
b. Non-current		
Office rental expenses at No. 1–5 Le Duan Street	238,783,429,752	242,269,508,454
Site clearance expenses at Son Tra Port	78,917,557,032	80,161,617,174
Repair expenses pending allocation	21,641,361,637	32,802,201,196
Tools and supplies	3,523,979,108	4,465,082,182
Land rental expenses at Son Tra Port	2,688,295,489	2,730,592,375
Software licensing expenses	2,187,352,549	2,477,595,231
Others	1,682,440,750	787,814,549
	349,424,416,317	365,694,411,161

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	1,521,140,292,121	622,879,340,468	5,273,241,104,601	119,418,412,553	3,903,647,771	7,540,582,797,514
Additions	-	2,297,262,049	8,170,141,178	3,112,992,778	-	13,580,396,005
Transfer from construction in progress	51,773,104,211	122,926,600,516	197,844,993,330	-	-	372,544,698,057
Disposals	(4,731,851,079)	-	(3,099,784,509)	-	-	(7,831,635,588)
Closing balance	1,568,181,545,253	748,103,203,033	5,476,156,454,600	122,531,405,331	3,903,647,771	7,918,876,255,988
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	1,134,158,387,336	205,979,648,791	3,381,722,639,042	90,026,696,839	2,897,197,796	4,814,784,569,804
Charge for the period	15,472,728,207	36,506,374,258	163,240,216,047	7,307,641,368	211,963,166	222,738,923,046
Disposals	(4,731,851,079)	-	(3,099,784,509)	-	-	(7,831,635,588)
Closing balance	1,144,899,264,464	242,486,023,049	3,541,863,070,580	97,334,338,207	3,109,160,962	5,029,691,857,262
NET BOOK VALUE						
Opening balance	386,981,904,785	416,899,691,677	1,891,518,465,559	29,391,715,714	1,006,449,975	2,725,798,227,710
Closing balance	423,282,280,789	505,617,179,984	1,934,293,384,020	25,197,067,124	794,486,809	2,889,184,398,726

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 30 June 2026 was VND 3,797 billion (as at 31 December 2025: VND 3,773 billion).

As at 30 June 2026, the Corporation has pledged its tangible fixed assets formed from borrowings as collateral assets for the borrowings of the Corporation (Note 25) with net book value is VND 827 billion (as at 31 December 2025: VND 770 billion).

15. INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Others VND	Total VND
COST				
Opening balance	50,773,905,500	42,202,815,248	319,840,000	93,296,560,748
Additions	-	173,800,000	-	173,800,000
Reclassification	-	319,840,000	(319,840,000)	-
Closing balance	50,773,905,500	42,696,455,248	-	93,470,360,748
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	510,621,850	31,670,056,559	163,480,594	32,344,159,003
Charge for the period	13,102,200	2,725,340,834	-	2,738,443,034
Reclassification	-	163,480,594	(163,480,594)	-
Closing balance	523,724,050	34,558,877,987	-	35,082,602,037
NET BOOK VALUE				
Opening balance	50,263,283,650	10,532,758,689	156,359,406	60,952,401,745
Closing balance	50,250,181,450	8,137,577,261	-	58,387,758,711

As at 30 June 2026, the historical cost of intangible fixed assets that were fully amortised but still in use was VND 25 billion (as at 31 December 2025: VND 25 billion).

Detailed list of intangible assets currently in existence with a value equal to or greater than 10% of the total intangible assets:

Name	Cost
Intangible assets currently in existence	
Land use right 1838,9m2 at No. 266 Le Loi street, Tam Thang Ward, Ho Chi Minh city	49,463,685,500
Total	49,463,685,500

16. INVESTMENT PROPERTY

	Buildings and structures VND
COST	
Opening balance	336,477,162,258
Additions	318,602,797
Closing balance	336,795,765,055
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	26,526,864,131
Charge for the period	6,028,571,964
Closing balance	32,555,436,095
NET BOOK VALUE	
Opening balance	309,950,298,127
Closing balance	304,240,328,960

Investment properties represent the value of wharfs being constructed and held for lease.

For the 6-month period ended 30 June 2026, revenue from investment properties is VND 26,117,000,000 (for the 6-month period ended 30 June 2025: VND 0). Direct expense incurred from investment properties relating to revenue from leasing in the period is VND 6,028,571,964 (for the 6-month period ended 30 June 2025: VND 1,244,834,904).

The Corporation has not collected sufficient information of similar properties as a basis for fair value comparison, thus fair value of the investment properties as at 30 June 2026 and 31 December 2025 has not been disclosed in the interim separate financial statements.

Detailed list of investment properties currently in existence with a value equal to or greater than 10% of the total investment properties:

Name	Cost
Investment properties currently in existence	
Dung Quat Port Zone	336,795,765,055
Total	336,795,765,055

The Corporation has pledged its investment property with the carrying value of approximately VND 281 billion as at 30 June 2026 (31 December 2025: VND 286 billion) to secure banking facilities granted to the Corporation (Note 25).

17. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

Long-term work in progress

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-

Long-term work in progress represents the work in progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project for foreign design by Black & Veatch International ("the Contractor"). By the time of preparing the interim separate financial statements, the Corporation and the investor - Vietnam National Industry - Energy Group have not finalized the value of this item. The Corporation has assessed the cost of long-term work in progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP dated 21 December 2017 of the Inventory Assessment Council - Work in progress established pursuant to Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017. Accordingly, the Corporation decided to make provision for net realizable value of the cost with a total amount of VND 301,308,440,489.

Construction in progress

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Opening balance	207,052,097,870	236,941,317,278
Additions	258,605,352,095	1,423,860,563,306
Transferred to tangible fixed assets	(372,544,698,057)	(1,162,026,023,138)
Transferred to receivable from finance lease	(67,877,339,486)	-
Transferred to investment properties	-	(286,683,759,576)
Transferred to intangible fixed assets	-	(5,040,000,000)
Closing balance	25,235,412,422	207,052,097,870

Details of construction in progress are as below:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Major overhaul of PTSC service vessels	9,925,296,406	-
Son Tra port project, Da Nang City	9,673,562,784	9,673,562,784
Construction office building project, Hon La Port	2,796,254,145	-
Construction office building project in Vung Tau	1,090,094,276	55,181,108,278
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	-	128,065,357,757
Others	1,750,204,811	14,132,069,051
	25,235,412,422	207,052,097,870

18. DEFERRED TAX

Deferred tax assets

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	20%	20%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	78,835,847,303	73,311,585,868
Amount offset against deferred tax liabilities	(24,997,176,244)	(18,770,584,982)
Deferred tax assets	53,838,671,059	54,541,000,886

Details of deferred tax arises from the temporary differences of the following items:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued expenses and provisions for liabilities	52,720,631,245	47,195,925,639
Depreciation expense	25,925,350,004	25,925,794,175
Losses from foreign currency translation at year end	(24,997,176,244)	(18,770,584,982)
Others	189,866,054	189,866,054
	53,838,671,059	54,541,000,886



19. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
a. Short-term trade payables to third parties				
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	153,814,885,529	153,814,885,529	79,217,865,842	79,217,865,842
Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company	88,644,921,757	88,644,921,757	58,870,645,481	58,870,645,481
Advanced Information Technologies Corporation	71,182,647,492	71,182,647,492	4,808,273,000	4,808,273,000
Lam Hong Diving Services Company Limited	64,655,826,513	64,655,826,513	7,273,639,728	7,273,639,728
Seahorse Marine and Energy Joint Stock Company	64,460,092,903	64,460,092,903	12,648,208,887	12,648,208,887
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146	59,747,292,146	59,747,292,146
Huu Thanh Construction Corporation	45,740,823,831	45,740,823,831	53,792,914,473	53,792,914,473
Truong Sa Seafood Single-Member Limited Liability Company	39,009,626,737	39,009,626,737	12,153,378,923	12,153,378,923
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	33,292,051,226	33,292,051,226	13,654,572,960	13,654,572,960
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	30,356,024,149	30,356,024,149	33,945,660,765	33,945,660,765
Fecon Joint Stock Company	22,418,469,445	22,418,469,445	34,945,237,304	34,945,237,304
Galaxy Energy Joint Stock Company	20,852,325,000	20,852,325,000	16,765,605,000	16,765,605,000
Others	592,706,527,714	592,706,527,714	820,946,945,951	820,946,945,951
	1,323,840,328,862	1,323,840,328,862	1,245,729,054,880	1,245,729,054,880
b. Trade payables to related parties (Details stated in Note 40)				
	1,233,287,828,079	1,233,287,828,079	950,164,150,526	950,164,150,526
	2,557,128,156,941	2,557,128,156,941	2,195,893,205,406	2,195,893,205,406

20. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term		
Airports Corporation Of Vietnam	251,500,278,433	318,954,456,190
Long Son Petrochemicals Company Limited	34,242,758,528	82,758,559,754
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16,117,443,493	16,117,443,493
Formosa 4 International Investment Company Limited	-	112,207,500,000
Others	39,672,962,175	89,324,146,834
Related parties (Note 40)	1,214,407,077,640	437,690,572,836
	1,555,940,520,269	1,057,052,679,107
b. Long-term		
Related parties (Note 40)	825,073,669,260	870,553,669,260
	825,073,669,260	870,553,669,260

21. DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLE

As at 30 June 2026, dividends payable to shareholders is VND 8,676,523,674 (as at 31 December 2025: VND 8,699,761,374), representing dividends that remain unclaimed by shareholders who have not yet deposited their shares or completed the required procedures to receive payment.

22. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance (Restated) VND	Payable during the period VND	Paid during the period VND	Closing balance VND
Payables				
Value added tax on domestic	563,389,379	42,211,834,007	(42,474,059,722)	301,163,664
Corporate income tax (Restated)	170,672,948,205	180,882,779,055	(204,706,616,928)	146,849,110,332
Personal income tax	39,914,602,520	75,233,006,906	(111,896,487,491)	3,251,121,935
Other tax	8,325,811,376	75,464,034,652	(75,719,755,812)	8,070,090,216
	219,476,751,480	373,791,654,620	(434,796,919,953)	158,471,486,147

23. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	1,760,760,448,230	536,492,747,794
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, start up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	274,519,903,123	117,473,333,883
Cost of purchasing technology service vessels	191,806,000,000	-
Cost of Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	121,690,761,623	49,482,826,708
Cost of Supply of technology service vessels	106,355,155,084	49,476,579,950
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	32,909,772,764	167,161,405,401
Cost of Package EPC "Material tank construction work" for Southern Petrochemical Complex	31,497,307,606	28,627,547,684
Cost of supply FSO refrigerated LPG in the North of Vietnam	22,301,748,261	-
Cost of geological survey and subsea services	21,338,785,811	65,176,756,732
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	18,867,849,776	12,928,766,612
Cost of Long Phu Thermal Power Plant 1 project	13,554,403,472	-
Cost CHW2204 project	730,440,168	36,169,441,118
Cost of Thi Vai LPG tank EPC project	218,400,000	218,400,000
Cost of Dung Quat I - Berth No.3 Project	-	19,470,259,336
Others	103,108,965,705	53,060,572,287
	2,699,659,941,623	1,135,738,637,505

24. OTHER CURRENT PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance (Reclassified) VND
Shipbuilding Industry Corporation (i)	236,201,553,702	237,960,819,170
Others	44,773,759,270	30,304,137,109
Related parties (Note 40)	12,391,909,425	11,369,493,190
	293,367,222,397	279,634,449,469

- (i) Payable to Shipbuilding Industry Corporation is the last payment for the project of building FSO5, in which, the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor.

25. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

a. Short-term loan

	Opening balance		During the period			Closing balance	
	VND		VND			VND	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Current portion of long-term borrowings	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
Short-term loans							
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	214,868,952,496	-	-	214,868,952,496	214,868,952,496
Current portion of long-term borrowings							
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	95,209,375,000	-	95,209,375,000	95,209,375,000
Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank	56,946,126,772	56,946,126,772	-	28,473,063,386	(28,473,063,386)	56,946,126,772	56,946,126,772
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	37,062,691,672	37,062,691,672	-	18,531,345,836	(18,531,345,836)	37,062,691,672	37,062,691,672
Shinhan Bank Vietnam Limited	31,998,833,332	31,998,833,332	-	15,999,416,666	(15,999,416,666)	31,998,833,332	31,998,833,332
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	31,759,901,818	31,759,901,818	-	15,879,950,909	(15,879,950,909)	31,759,901,818	31,759,901,818
	157,767,553,594	157,767,553,594	214,868,952,496	174,093,151,797	(78,883,776,797)	467,845,881,090	467,845,881,090

Short-term loan represents unsecured loan bearing interest rates determined separately for each drawdown, with maturity date on 9 July 2026. These borrowings are to finance the Corporation's working capital requirements.

Long-term borrowings are reclassified by the Corporation as current liabilities if they are due for repayment within one year since the date of the interim separate financial statements.

b. Long-term loan

		Opening balance		During the period		Closing balance
		VND		VND		VND
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Current portion of long-term borrowings	Amount	Amount able to be paid off
Long-term loans						
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (i)	123,000,000,000	123,000,000,000	763,700,000,000	(95,209,375,000)	791,490,625,000	791,490,625,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (ii)	152,346,705,455	152,346,705,455	-	(15,879,950,909)	136,466,754,546	136,466,754,546
Shinhan Bank Vietnam Limited (iii)	151,994,458,335	151,994,458,335	-	(15,999,416,666)	135,995,041,669	135,995,041,669
Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank (iv)	128,128,785,237	128,128,785,237	-	(28,473,063,386)	99,655,721,851	99,655,721,851
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (v)	111,188,074,986	111,188,074,986	-	(18,531,345,836)	92,656,729,150	92,656,729,150
	666,658,024,013	666,658,024,013	763,700,000,000	(174,093,151,797)	1,256,264,872,216	1,256,264,872,216

Long-term borrowings represent credit facilities in Vietnam Dong from commercial banks in Vietnam, in which:

- (i) Long-term loans at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank consist of two credit facilities with the credit limit of VND 244 billion matured in 120 months since 2025 and VND 783 billion matured in 120 months since 2026, respectively.
- (ii) Long-term loans at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam represent two credit facilities with the credit limit of VND 19 billion matured in 84 months since 2022 and VND 200 billion matured in 84 months since 2024, respectively.
- (iii) Long-term loan at Shinhan Bank Vietnam Limited has a credit facility with the credit limit of VND 192 billion matured in 84 months since 2024.
- (iv) Long-term loan at Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank has a credit facility with the credit limit of VND 675 billion matured in 120 months since 2018.
- (v) Long-term loan at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade has a credit facility with the credit limit of VND 148 billion matured in 48 months since 2025.

The purpose of the long-term borrowings of the Corporation is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialized equipment used in petroleum technical services. The interest of long-term borrowings in VND ranged from 4.65% per annum to 8.4% per annum as at 30 June 2026 (as at 31 December 2025: from 5.2% per annum to 7.7% per annum).

The Corporation used assets formed in the future from these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 14 and 16).

The repayment schedule of short-term and long-term borrowings are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	467,845,881,090	157,767,553,594
In the second year	268,605,053,594	169,298,803,594
In the third to fifth year inclusive	617,232,485,281	379,469,345,412
After five years	370,427,333,341	117,889,875,007
	1,724,110,753,306	824,425,577,607



26. PAYABLES PROVISION

	Opening balance			During the period	Closing balance
	VND	Increases VND	Decreases VND	Reclassification VND	VND
Short-term provision payables					
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels (*)	60,872,549,017	-	-	3,756,627,454	64,629,176,471
Provision for construction warranty (**)	-	-	-	382,756,262,628	382,756,262,628
CHW2204 project	-	-	-	-	-
Thi Vai LPG tank EPC project	20,668,140,477	-	-	-	20,668,140,477
Southern Petrochemical Complex project	14,411,727,020	-	(14,411,727,020)	-	-
Thi Vai LNG warehouse EPC project	1,166,232,879	-	(897,472,988)	-	268,759,891
	97,118,649,393	-	(15,309,200,008)	386,512,890,082	468,322,339,467
Long-term provision payables					
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels (*)	74,422,935,118	-	-	(3,756,627,454)	70,666,307,664
Other provision	4,286,318,123	-	-	-	4,286,318,123
Provision for construction warranty (**)	-	-	-	-	-
CHW2204 project	382,756,262,628	-	-	(382,756,262,628)	-
Block B Gas pipeline project - Contract for " Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project " with SWPOC	59,757,931,522	8,404,650,997	-	-	68,162,582,519
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system	22,243,875,145	8,581,538,960	-	-	30,825,414,105
Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	22,395,914,278	10,499,933,270	-	-	32,895,847,548
Others	-	137,404,800	-	-	137,404,800
	565,863,236,814	27,623,528,027	-	(386,512,890,082)	206,973,874,759

(*) Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels in compliance with statutory maintenance and docking requirements for seagoing vessels. Effective from 1 January 2026, the Corporation ceases to recognize additional provisions for major overhaul costs in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC.

(**) Provision for construction warranty is made for warranty obligations according to the terms and conditions of EPC contracts with customers, from 1% to 5% of the value of the corresponding completed work.

27. BONUS AND WELFARE FUND

	Current period VND	Prior period VND
Opening balance	719,015,022,654	572,756,768,740
Increase	346,270,000,004	339,475,286,268
- Appropriation from undistributed earnings	346,270,000,004	337,597,892,668
- Transfer from subsidiary at merger date	-	1,877,393,600
Utilization in the period	(120,211,275,185)	(193,217,032,354)
Closing balance	<u>945,073,747,473</u>	<u>719,015,022,654</u>

28. EQUITY

Number of shares

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered	511,420,099	511,420,099
Number of shares issued	511,420,099	511,420,099
Number of outstanding shares in circulation	511,420,099	511,420,099

Details of contribution capital of owners

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Vietnam National Industry	262,754,550	51.38	262,754,550	51.38
- Energy Group				
Others	248,665,549	48.62	248,665,549	48.62
Number of issued shares	511,420,099	100	511,420,099	100

Ordinary shares have a par value of VND 10,000. The Corporation has only one class of ordinary shares which carry no right to fixed dividend. Common shareholders will receive dividends at the time of declaration and be entitled to a voting right for each owned share at the shareholders' meeting. All shares rank equally with regard to the Corporation's residual assets.



Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained earnings (Restated) VND	Total VND
Prior year's opening balance (Restated)	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,406,923,009,213	1,662,394,400,226	9,888,597,369,439
Profit for the year	-	-	-	1,481,466,400,036	1,481,466,400,036
Appropriation to investment and development fund	-	-	436,371,761,306	(436,371,761,306)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(337,597,892,668)	(337,597,892,668)
Dividends declared	334,538,090,000	-	-	(334,538,090,000)	-
Current year's opening balance (Restated)	5,114,200,990,000	39,617,060,000	3,843,294,770,519	2,035,353,056,288	11,032,465,876,807
Profit for the period	-	-	-	581,267,526,166	581,267,526,166
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	707,903,560,017	(707,903,560,017)	-
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	-	(346,270,000,004)	(346,270,000,004)
Current period's closing balance	5,114,200,990,000	39,617,060,000	4,551,198,330,536	1,562,447,022,433	11,267,463,402,969

(*) According to Resolution No. 390/NQ-PTSC-DHDCD dated 18 June 2026 of the Corporation's Shareholders annual General Meeting, the shareholders approved the dividend distribution with the rate of 20% in share equivalent to VND 1,022,840,196,875; and appropriation to bonus and welfare fund; appropriation to reward fund for Board of Management with an amount of VND 346,270,000,004 and investment and development fund of VND 707,903,560,017. The issuance of shares as dividend payment is expected to be completed in the second half of 2026.

29. OFF INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEM

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
US Dollar (USD)	180,229,773	32,612,810
Russian Ruble (RUB)	1,528,187	1,528,847
British Pound (GBP)	244,678	244,682
Euro (EUR)	1,443	1,452

30. REVENUE

	Current period VND	Prior period VND
Revenue		
Sales of services rendered	3,657,548,811,403	2,615,171,850,107
Sales from construction contracts (*)	3,859,599,362,998	4,314,515,421,901
	7,517,148,174,401	6,929,687,272,008
Deductions		
Sales discount	2,067,146,650	239,722,556
	2,067,146,650	239,722,556
Net revenue		
Net sales of services rendered	3,655,481,664,753	2,614,932,127,551
Net sales from construction contracts (*)	3,859,599,362,998	4,314,515,421,901
	7,515,081,027,751	6,929,447,549,452
(*) In which		
Total accumulated sales of construction contract recognised as at the date of separate financial statements	14,438,263,867,742	13,364,719,058,367

31. COST OF SALES AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period (Reclassified) VND
Cost of services rendered	3,408,749,379,662	2,423,976,016,007
Cost of construction contracts	3,675,599,724,673	3,866,375,612,559
	7,084,349,104,335	6,290,351,628,566

32. OPERATING AND PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	222,708,001,051	154,048,646,864
Staff costs	793,101,821,855	600,193,099,625
Depreciation and amortisation	231,505,938,044	150,583,438,084
Outside service expenses	6,297,080,832,777	6,025,161,091,453
Other expenses	155,463,294,763	105,600,962,935
	7,699,859,888,490	7,035,587,238,961

33. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Dividend and profit distributed	341,426,850,000	442,565,859,569
Interest income	111,578,829,574	84,010,096,549
Foreign exchange gains	49,923,657,131	134,991,753,390
Gain on asset revaluation due to merger	-	118,106,844,122
Other	124,239,773	-
	503,053,576,478	779,674,553,630

34. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expenses	30,849,924,119	30,381,771,284
Foreign exchange loss	7,103,043,820	9,259,717,066
(Reverse)/Provision for impairment of investments	(33,774,472,092)	85,766,708,951
Others	-	3,775,137,769
	4,178,495,847	129,183,335,070

35. SELLING, GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Prior period (Reclassified) VND
Selling expenses		
Project warranty provision	13,211,801,007	347,767,745,238
Advertising and marketing	9,418,334,904	5,622,341,853
Outside services	10,081,974,297	9,718,592,528
Others	3,519,165,741	4,138,953,665
	36,231,275,949	367,247,633,284
General and administration expenses		
Staff costs	303,048,060,619	202,311,480,879
Outside services	164,457,159,593	137,973,408,370
Depreciation and amortisation expenses	14,800,643,043	11,250,188,349
Provision expenses	26,124,656,580	(3,543,254,124)
Others	70,848,988,371	29,996,153,637
	579,279,508,206	377,987,977,111
Deductions from selling expenses		
Reversal of provision for construction warranty	(14,411,727,020)	-
	(14,411,727,020)	-

36. OTHER INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Penalties, compensation received (*)	457,566,634,773	2,443,646,366
Disposal of fixed assets	5,000,000	1,736,764,143
Others	1,231,977,051	206,470,518
	458,803,611,824	4,386,881,027

(*) Income received from contract termination due to the project owner's decision not to proceed with the project of VND 453,087 million.

37. OTHER EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Penalties, late payments	8,788,960,963	67,783,312
Others	1,258,235,705	995,441,355
	10,047,196,668	1,063,224,667

38. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	762,852,635,048	547,675,185,411
Adjustments for taxable profit		
Less: adjustment decreases accounting profit before tax	(372,559,806,310)	(545,383,402,891)
Add back: Adjustment increases accounting profit before tax	45,938,135,440	120,366,508,731
Loss carry-forward	-	(122,658,291,251)
Taxable profit from domestic business activities	436,230,964,178	-
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense from domestic business activities	87,246,192,836	-
 Taxable income from profit sharing from overseas investments (*)	 332,918,266,162	 395,803,222,448
Corporate income tax expense incurred from overseas investments	153,829,846,068	79,160,644,490
Corporate income tax paid overseas	-	(9,423,222,448)
Corporate income tax expense from profit sharing from overseas investments	66,583,653,232	69,737,422,042
Additional income tax from prior years	27,052,932,987	-
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	180,882,779,055	69,737,422,042

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income.

(*) Taxable income from profit sharing from overseas investments includes repatriated profits and the related corporate income tax incurred and paid overseas.

39. COMMITMENTS

Operating leases commitments

(i) The Corporation as a lessee

The Corporation had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	757,996,664,843	762,968,165,187
In the second to fifth year inclusive	826,804,188,282	1,086,738,136,444
After five years	1,980,953,997,467	2,576,903,910,172
	3,565,754,850,592	4,426,610,211,803

The Corporation had operating lease commitments contract of vessels rental, FSO/FPSO rental, office rental, land rental in Vung Tau, land rental at Son Tra Port and land rental at Hon La port in which:

- FSO/FPSO, vessels rental contracts were signed for a duration of 5 years;
- Land lease in Vung Tau City was signed with the term of 50 years since 2002;
- Land rental contract at Son Tra Port was signed with the term of 50 years since 2008;
- Land rental contract at Hon La Port was signed with the term of 50 years since 2014.

(ii) The Corporation as a lessor

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	996,077,008,908	1,003,832,833,338
In the second to fifth year inclusive	702,152,623,132	986,109,666,742
After five years	4,116,775,278	68,462,396,293
	1,702,346,407,318	2,058,404,896,373

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Corporation had operating lease commitments contract of leasing service vessels with the term of 15 years, floating warehouse lease with the term of 5 years and Dung Quat Berth with the term of 6 years.

Capital commitments

Capital expenditure contracted at the date of the interim separate statement of financial position are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Investment project for a Work-Class ROV System	194,856,480,000	-
PTSC Hon La Port Berth Extension and Upgrade Investment Project	131,714,765,908	-
Office building project in Vung Tau	-	13,206,576,807
Building a base for Phu Quoc POC	-	32,678,861,089
Others	543,435,000	536,000,000
	327,114,680,908	46,421,437,896

Other commitments

At the date of interim separate financial statements, the Corporation had guarantee facility agreements with commercial banks for the issuance of bid bonds and performance guarantees relating to projects under bidding and projects awarded and in progress. The aggregate guaranteed amounts were USD 91,787,602 and VND 3,882,332,990,901.

Pursuant to these agreements, the banks are required to make payments on behalf of the Corporation should the Corporation fail to fulfill its contractual obligations to the beneficiaries. Any amount paid by the banks under such guarantees shall be reimbursed by the Corporation in accordance with the terms of the relevant guarantee facility agreements.

40. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Vietnam National Industry - Energy Group is the largest shareholder of the Corporation which owns 51.38% of the Corporation's share capital (Note 28).

Accordingly, Vietnam National Industry - Energy Group, fellow group subsidiaries, subsidiaries, associates and joint ventures of the Corporation are considered the Corporation's related parties. Apart from subsidiaries, associates and joint ventures disclosed in Note 1 and Note 6, during the period, the Corporation also has balances and transactions with the below parties:

Related party	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Parent company
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Company in Group
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	Company in Group
Foreign Petroleum Exploration and Exploitation Operations One Member LLC	Company in Group
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	Company in Group
PetroVietnam Transportation Corporation	Company in Group
PetroVietnam Construction Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Company in Group
Vietnam - Russia Joint Venture Vietsovpetro	Company in Group
PetroVietnam Oil Corporation	Company in Group
PetroVietnam Power Corporation	Company in Group
Binh Son Oil Refinery Company Limited	Company in Group
PVI Insurance Corporation	Company in Group
PetroVietnam Maintenance - Repair Corporation	Company in Group
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	Company in Group
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	Company in Group
Bien Dong Petroleum Operating Company	Company in Group
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	Company in Group
PetroVietnam Gas Corporation	Company in Group
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	Company in Group
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Company in Group
Phu Quoc Petroleum Operating Company	Company in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	Company in Group
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	Company in Group
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	Company in Group
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	Company in Group
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	Company in Group

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from sale of goods and rendering of services		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,431,658,997,855	2,010,633,512,424
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	511,640,331,751	310,635,125,303
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	442,494,590,390	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	387,044,897,886	372,594,578,628
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	280,155,033,229	923,355,132,887
Joint Venture – Vietsovpetro	235,329,593,323	95,978,180,991
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	91,408,925,006	123,407,403,627
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	48,198,843,204	47,226,817,340
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	33,033,628,619	14,939,258,619
PetroVietnam Exploration Production Corporation	33,378,475,635	34,483,233,610
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	4,157,341,993	413,894,154,062
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01 & 02	3,122,535,715	11,406,862,875
Other Group companies	257,382,265,433	61,773,959,299
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	273,210,226,080	75,249,953,565
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	128,620,525,741	9,625,477,251
PTSC Production Services Joint Stock Company	71,743,483,420	28,684,260,955
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	26,256,833,333	358,483,959
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	7,204,743,650	88,801,281
Others	22,974,245,080	5,653,473,408
	5,289,015,517,343	4,539,988,670,084
Income from dividends and profit distribution		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	157,470,000,000	157,780,000,000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	161,001,750,000	228,600,000,000
Subsidiaries		
PTSC Production Services Joint Stock Company	20,400,000,000	20,400,000,000
Petro Vietnam Security Joint Stock Company	2,555,100,000	3,003,390,000
	341,426,850,000	409,783,390,000
Purchase of goods and services		
PTSC Asia Pacific Private Limited	234,938,931,200	240,884,034,189
PTSC South East Asia Private Limited	193,375,042,650	191,528,038,000
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	2,282,419,668	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	-	195,783,427,750
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	-	85,866,181,100
Other Group companies	156,371,777,867	76,893,445,893
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	2,352,054,273,885	1,962,215,318,577
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	486,396,486,390	251,952,241,289
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	341,181,869,188	250,799,584,553
PTSC Production Services Joint Stock Company	233,344,541,835	226,008,272,880
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	55,605,685,881	41,419,488,223
Sao Mai – Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	19,782,139,732	6,766,133,306
Other subsidiaries	43,594,362,739	52,154,588,032
	4,118,927,531,035	3,582,270,753,792

Remunerations paid to the key management during the period was as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Salaries and other benefits in kind	29,186,188,000	28,035,708,600
In which		
Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD	2,455,865,000	2,559,119,000
Mr. Tran Ho Bac – Member of BOD cum Chief Executive Officer	2,568,541,000	2,290,318,000
Mr. Nguyen Xuan Ngoc - Member of BOD	1,947,738,000	1,904,291,000
Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD	1,981,612,000	2,031,320,000
Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD	1,855,458,000	1,900,291,000
Mr. Nguyen Van Bao – Member of BOD	1,781,145,900	1,596,895,400
Mr. Hoang Xuan Quoc - Independent Member of the BOD	320,000,000	475,000,000
Mr. Doan Minh Man - Independent Member of the BOD	320,000,000	475,000,000
Others	15,955,828,100	14,803,474,200

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	675,639,265,662	256,077,658,992
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	152,425,885,958	75,931,616,833
PetroVietnam Exploration Production Corporation	47,307,844,628	10,971,533,755
Bien Dong Petroleum Operating Company	97,766,794,648	80,169,050,364
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	95,976,517,185	50,084,597,536
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	92,682,690,603	98,463,498,649
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	91,099,353,371	87,608,083,656
Joint Venture Vietsovpetro	85,586,802,040	73,959,105,907
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	35,912,344,662	20,021,964,903
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	32,703,289,656	49,797,303,122
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	6,789,547,627	12,728,204,562
Other Group companies	80,525,846,988	250,820,391,449
Subsidiaries		
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	123,625,804,955	27,599,367,369
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	86,430,310,956	76,277,338,528
PTSC Production Services Joint Stock Company	59,314,857,212	6,524,934,797
Other subsidiaries	25,261,809,150	12,610,143,882
	1,826,252,075,960	1,226,847,904,963
Short-term advances to suppliers		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	6,384,000,000	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	3,628,913,342	6,589,476,401
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	-	22,116,126,451
Other Group companies	4,931,818	-
Subsidiaries		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	245,976,878,841	133,031,132,528
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	129,544,433,502	37,265,082,947
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	31,732,818,415	46,830,436,161
Other subsidiaries	1,934,439,427	895,518,750
	419,206,415,345	246,727,773,238

	Closing balance VND	Opening balance VND
Other short-term receivables		
Joint Venture Vietsovpetro	75,576,359,984	2,997,201,277
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	18,867,849,776	12,229,842,898
Phu Quoc Petroleum Operating Company	18,081,590,000	68,581,637,461
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	14,061,270,910	3,109,574,183
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	10,355,456,673	4,175,111,495
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7,075,625,453	13,443,366,703
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4,511,663,325	35,922,371,350
Bien Dong Petroleum Operating Company	450,122,728	3,174,046,735
Other Group companies	4,034,045,471	5,239,657,382
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	41,611,635,034	20,048,388,641
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	15,792,397,080	4,330,528,996
PTSC Production Services Joint Stock Company	13,399,638,726	1,821,146,465
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	5,898,356,688	15,813,699,616
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	-	12,915,308,221
	240,348,054,746	214,433,924,321
Other long-term receivables		
Subsidiary		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	358,891,628,649	358,891,628,649
Short-term trade payables		
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	87,920,023,502	55,674,227,286
PTSC Asia Pacific Private Limited	79,294,924,800	120,363,526,400
PTSC South East Asia Private Limited	65,266,437,600	65,687,302,525
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	21,573,075,907	24,117,433,735
Other Group companies	54,185,404,558	47,901,424,582
Subsidiaries		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	644,655,020,460	300,477,000,498
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	108,375,700,074	141,932,186,920
PTSC Production Services Joint Stock Company	84,149,840,490	113,315,858,178
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	60,389,003,866	59,149,762,098
Other subsidiaries	27,478,396,822	21,545,428,304
	1,233,287,828,079	950,164,150,526
Short-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	935,498,459,983	137,168,180,687
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	250,292,869,218	275,467,516,042
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	18,989,746,892	19,791,725,129
Other Group companies	324,562,042	2,275,585,978
Other subsidiaries	9,301,439,505	2,987,565,000
	1,214,407,077,640	437,690,572,836

	Closing balance VND	Opening balance VND
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	119,951,458,704	119,951,458,704
Subsidiary		
<i>PTSC Mechanical & Construction Company Limited</i>	-	45,480,000,000
	825,073,669,260	870,553,669,260
Other short-term payables		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,692,225,602	2,692,225,602
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	1,669,212,234	1,669,212,234
Vietnam National Industry - Energy Group	421,670,822	391,670,822
Other Group companies	1,754,875,504	762,459,269
Subsidiaries		
<i>PTSC Production Services Joint Stock Company</i>	5,820,702,240	5,820,702,240
<i>Other subsidiaries</i>	33,223,023	33,223,023
	12,391,909,425	11,369,493,190

41. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Cash outflows for acquisition and construction of fixed assets during the year excluded an amount of VND 246,987,672,771, representing acquisition and construction of fixed assets during the year that have not yet been paid. However, the acquisition and construction of fixed assets paid during the period included payable from last year that has been paid during the period with an amount of VND 199,370,492,229. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for acquisition and construction of fixed assets during the year included the amount of VND 1,920,528,640, representing the advances to suppliers for acquisition and construction of fixed assets during the year which were not performed. However, the acquisition and construction of fixed assets paid during the period excluded the advanced to suppliers last year that has been implemented during the period with an amount of VND 64,537,794,116. Consequently, changes in receivables have been adjusted by the same amounts.

42. RECLASSIFIED/RESTATED FIGURES

As disclosed in Note 03, from 1 January 2026, the Corporation has adopted Circular No. 99. Accordingly, certain prior period/year's figures have been reclassified to conform with the comparability of the current period's figures. In addition, the Corporation has restated the corporate income tax figures in accordance with the prevailing corporate income tax regulations. Details are as follows:

Separate Statement of Financial Position as at 31 December 2025:

Items	Codes	Reported amount VND	Reclassification/ Restatement VND	Amount after reclassification/ restatement VND
ASSETS				
Cash equivalents	112	3,383,470,000,000	19,356,166	3,383,489,356,166
Short-term held-to-maturity investments	123	3,127,655,000,000	35,761,082,192	3,163,416,082,192
Other short-term receivables	135	362,801,240,085	(35,780,438,358)	327,020,801,727
LIABILITIES AND EQUITY				
Dividends and profits payable	313	-	8,699,761,374	8,699,761,374
Taxes and other payables to the State	314	177,816,050,867	41,660,700,613	219,476,751,480
Other short-term payables	320	288,334,210,843	(8,699,761,374)	279,634,449,469
Undistributed profits after tax	420	2,077,013,756,901	(41,660,700,613)	2,035,353,056,288
- Retained earnings accumulated to the prior year end	420a	595,547,356,865	(41,660,700,613)	553,886,656,252
- Retained earnings of the current year	420b	1,481,466,400,036	-	1,481,466,400,036

Interim Separate income statement for the 6-month period ended 30 June 2025:

Items	Codes	Reported amount	Reclassification	Amount after reclassification
		VND	VND	VND
Cost of goods solds	11	6,638,119,373,804	(347,767,745,238)	6,290,351,628,566
Selling expenses	25	19,479,888,046	347,767,745,238	367,247,633,284

43. SUBSEQUENT EVENTS

There were no other material subsequent events after the period end that require adjustment to or disclosure in these interim separate financial statements.



Nguyen Thi To Thanh
 Preparer



Nguyen Quang Chanh
 Person in charge of Accounting



Tran Ho Bac
 Chief Executive Officer
 Approved on 11 August 2026





Số: 1363 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng
đầu năm 2026 sau soát xét.

*Explanation of fluctuations in net profit
after tax in the reviewed Separate
financial statements for first 6 months
of 2026.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;

Ngày 11/8/2026, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính (BCTC) Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét là 581.268 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 của BCTC Quý 2/2026 đã công bố và so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

On 11 August 2026, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued its reviewed Separate financial statements for the first six months of 2026, which were reviewed by the Branch of Deloitte Vietnam Audit Company Limited. Accordingly, the reviewed net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 was VND 581,268 million, showing a difference compared to both the cumulative net profit after corporate income tax reported in the Separate financial statements for the Second Quarter of 2026 and the net profit after corporate income tax for the first six months of 2025, as follows:



- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 không có sự thay đổi so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 của BCTC Quý 2/2026 đã công bố.

Net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 showed no change compared to the cumulative net profit after corporate income tax reported in the Separate financial statements for the second quarter of 2026.

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 123.903 triệu đồng, tương đương tăng 27,09%, so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025. Biến động này chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2026 Tổng công ty PTSC ghi nhận thu nhập của khoản tiền nhận được từ việc quyết toán hợp đồng với khách hàng.

Net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 increased by VND 123,903 million, equivalent to a 27.09% rise, compared to the same period in 2025. This change is mainly attributable to PTSC recognizing income from the final contract settlement with the customer in the first six months of 2026.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT**



Nguyễn Xuân Cường

